

| STT | Tên đường dây                                                       | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                     | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------|---|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 149 | Bắc Ninh 7 - Rẽ Đông Anh 500 kV - Bắc Ninh 4                        | 4          | x | 2  | Xây mới                                                                                                     | x                     |                          |
| 150 | Cộng Hòa - Rẽ Cẩm Phả - Hải Hà                                      | 4          | x | 2  | Xây mới                                                                                                     | x                     |                          |
| 151 | Biên giới Việt Nam - Trung Quốc - Móng Cái                          | 2          | x | 15 | Xây mới, phục vụ tăng cường mua điện Trung Quốc                                                             | x                     |                          |
| 152 | Hải Hà - Móng Cái                                                   | 2          | x | 40 | Xây mới                                                                                                     | x                     |                          |
| 153 | Hải Hà - Hải Hà 2                                                   | 2          | x | 10 | Xây mới, thay thế đường dây KCN Hải Hà - Hải Hà trong QHĐ VIII                                              | x                     |                          |
| 154 | Khe Thản - Rẽ Trảng Bạch - Hoàn Bí                                  | 2          | x | 2  | Đầu nối TBA 220 kV Khe Thản                                                                                 | x                     |                          |
| 155 | Nâng khả năng tải Quảng Ninh - Hoàn Bí                              | 2          | x | 20 | Cải tạo                                                                                                     | x                     |                          |
| 156 | Quảng Ninh 1 - Rẽ Hoàn Bí - NĐ Sơn Động và Hoàn Bí - Trảng Bạch (*) | 4          | x | 5  | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                           |                       | x                        |
| 157 | Yên Hưng - Nam Hòa                                                  | 2          | x | 29 | Đầu nối TBA 220 kV Nam Hòa                                                                                  | x                     |                          |
| 158 | NLTT Quảng Ninh 2 - Cộng Hòa (*)                                    | 2          | x | 16 | Xây mới                                                                                                     |                       | x                        |
| 159 | Quảng Ninh 2 500 kV - Rẽ Yên Hưng - Nam Hòa                         | 4          | x | 15 | Xây mới                                                                                                     | x                     |                          |
| 160 | Quảng Ninh 2 500 kV - Rẽ - Hoàn Bí - Trảng Bạch                     | 2          | x | 5  | Xây mới                                                                                                     | x                     |                          |
| 161 | Pắc Ma - Mường Tè                                                   | 2          | x | 31 | Giải tỏa TĐ                                                                                                 | x                     |                          |
| 162 | Lai Châu 500 kV - Phong Thổ                                         | 2          | x | 60 | Giải tỏa công suất TĐ, giảm tải TBA 500 kV Lai Châu, dây phân pha tiết diện lớn                             | x                     |                          |
| 163 | Mường Tè - Sìn Hồ                                                   | 2          | x | 35 | Công suất TĐN khu vực Mường Tè                                                                              | x                     |                          |
| 164 | Nậm Ou 7 - Lai Châu                                                 | 2          | x | 65 | Đầu nối TĐ Nậm Ou 5, 6, 7 (Lào). Toàn tuyến 2x97km, trên địa phận Việt Nam 2x65km. Đồng bộ nguồn TĐ từ Lào. | x                     |                          |
| 165 | Phong Thổ - Than Uyên                                               | 2          | x | 88 | Giải tỏa thủy điện nhỏ                                                                                      | x                     |                          |
| 166 | Sìn Hồ - Rẽ Lai Châu 500 kV - Phong Thổ                             | 4          | x | 5  | Đầu nối TBA 220 kV Sìn Hồ, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                      | x                     |                          |
| 167 | NLTT Lai Châu 1 - Than Uyên (*)                                     | 2          | x | 10 | Xây mới                                                                                                     |                       | x                        |
| 168 | NLTT Lai Châu 2 - Than Uyên (*)                                     | 2          | x | 10 | Xây mới                                                                                                     |                       | x                        |
| 169 | Than Uyên 500 kV - Than Uyên                                        | 2          | x | 10 | Xây mới, chuyển đầu nối Phong Thổ - Than Uyên                                                               |                       | x                        |

| STT | Tên đường dây                                           | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                    | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|---|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 170 | Than Uyên 500 kV - Rẽ<br>TĐ Bản Chát - Than<br>Uyên     | 4          | x | 5   | Xây mới                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 171 | 500 kV Sơn La - Điện<br>Biên                            | 2          | x | 133 | Đầu nối TBA 220 kV Điện<br>Biên                                                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 172 | Điện Biên 1 - Điện Biên<br>(*)                          | 2          | x | 23  | Đồng bộ theo quy mô và tiến<br>độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                       |                       | x                        |
| 173 | Điện Biên 1 - Lai Châu<br>(*)                           | 2          | x | 52  | Đồng bộ theo quy mô và tiến<br>độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                       |                       | x                        |
| 174 | Nậm Ou 5 - Điện Biên                                    | 2          | x | 22  | Đầu nối TĐ Nậm Ou 5, 6, 7<br>(Lào). Toàn tuyến 2x73km,<br>trên địa phận Việt Nam<br>2x22km. Đồng bộ nguồn<br>thủy điện từ Lào.                                                                             | x                     |                          |
| 175 | Điện Biên 2 - Điện Biên<br>500 kV (*)                   | 2          | x | 18  | Xây mới                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 176 | Điện Biên 500 kV - Rẽ<br>Điện Biên 1 - Điện Biên<br>(*) | 4          | x | 5   | Xây mới                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 177 | Mộc Châu - Rẽ đầu nối<br>TĐ Trung Sơn                   | 2          | x | 35  | Đầu nối TBA 220 kV Mộc<br>Châu                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 178 | Nâng khả năng tải 500 kV<br>Sơn La - Mường La           | 1          | x | 21  | Đồng bộ theo quy mô và tiến<br>độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                       | x                     |                          |
| 179 | Nâng khả năng tải 500 kV<br>Sơn La - Sơn La             | 1          | x | 41  | Đồng bộ theo quy mô và tiến<br>độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                       | x                     |                          |
| 180 | Nâng khả năng tải Huội<br>Quảng - Sơn La                | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 181 | Phù Yên - Rẽ Sơn La -<br>Việt Trì                       | 2          | x | 7   | Đầu nối TBA 220 kV Phù<br>Yên (cấp điện phụ tải chuyên<br>dùng)                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 182 | Sơn La 1 - Rẽ Sơn La -<br>Suối Sập 2A (*)               | 2          | x | 5   | Đồng bộ theo quy mô và tiến<br>độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                       |                       | x                        |
| 183 | Sông Mã - Sơn La 500 kV<br>(*)                          | 2          | x | 83  | Giải phóng công suất thủy<br>điện nhỏ                                                                                                                                                                      | x                     | x                        |
| 184 | Sơn La 2 - Sơn La (*)                                   | 2          | x | 35  | Xây mới                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 185 | Sơn La 3 - Sơn La 1 500<br>kV (*)                       | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 186 | Sơn La 4 - Sơn La 1 500<br>kV (*)                       | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 187 | Sơn La 5 - Sơn La 1 500<br>kV (*)                       | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 188 | Sơn La 6 - Rẽ Huội<br>Quảng - Nghĩa Lộ (*)              | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 189 | Đầu nối Tân Lạc                                         | 6          | x | 5   | Tân Lạc - Rẽ Hòa Bình - Yên<br>Thủy và chuyển đầu nối TĐ<br>Trung Sơn, hình thành các<br>đường dây 220 kV mạch kép<br>Hòa Bình - Tân Lạc, Tân Lạc<br>- Yên Thủy và Tân Lạc - TĐ<br>Trung Sơn - TĐ Hối Xuân | x                     |                          |



| STT | Tên đường dây                                     | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                         | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|---------------------------------------------------|------------|---|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 190 | Thanh Hóa 500 kV - Sầm Sơn                        | 2          | x | 36  | Đầu nối TBA 220 kV Sầm Sơn                                                                                                                                                                                                      | x                     |                          |
| 191 | 500 kV Thanh Hóa - Hậu Lộc                        | 2          | x | 35  | Đầu nối TBA 220 kV Hậu Lộc                                                                                                                                                                                                      | x                     |                          |
| 192 | Đồng Vàng - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Cống            | 4          | x | 4   | Đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải                                                                                                                                                                                          |                       | x                        |
| 193 | Mạch 3 Thanh Hóa - Nghi Sơn - Quỳnh Lưu           | 1          | x | 83  | Treo dây mạch 2                                                                                                                                                                                                                 | x                     |                          |
| 194 | Nâng khả năng tải Nông Cống - 500 kV Thanh Hóa    | 2          | x | 26  | Cải tạo trong trường hợp giải tỏa NĐ Nghi Sơn 2 qua lưới điện 220 kV.                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 195 | NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nông Cống - Quỳnh Lưu            | 2          | x | 10  | Chuyển đầu nối Nông Cống - Nghi Sơn và Nghi Sơn - Quỳnh Lưu thành Nông Cống - Quỳnh Lưu. Thay thế đường dây 220 kV NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nghi Sơn - Vinh                                                                             | x                     |                          |
| 196 | Nghi Sơn 2 - Rẽ NĐ Nghi Sơn - Nông Cống           | 4          | x | 2   | Đầu nối trạm 220kV Nghi Sơn 2, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng                                                                                                                                               |                       | x                        |
| 197 | Nông Cống - Nghi Sơn - chuyển đầu nối NĐ Nghi Sơn | 2          | x | 42  | Giai đoạn 2 của đường NĐ Nghi Sơn - Rẽ Nông Cống - Quỳnh Lưu, hoàn trả hiện trạng ĐD 220 kV Nông Cống - Quỳnh Lưu                                                                                                               | x                     |                          |
| 198 | TĐ Nam Sum (Lào) - Nông Cống                      | 2          | x | 129 | Tên gọi khác của đường dây 220 kV "Trạm cắt 220 kV Nậm Sum - Nông Cống (phần đường dây trên lãnh thổ Việt Nam)", đã được phê duyệt trong văn bản số 1889/TTg-CN ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng bộ TĐ Nậm Sum Lào | x                     |                          |
| 199 | Thanh Hóa 1 - Rẽ Nghi Sơn - Nông Cống (*)         | 4          | x | 2   | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                               |                       | x                        |
| 200 | Thanh Hóa 500 kV - Bim Sơn                        | 2          | x | 36  | Cải tạo 1 mạch thành 2 mạch đường dây 220 kV Ba Chè - Bim Sơn                                                                                                                                                                   | x                     |                          |
| 201 | Thiệu Hóa - Thanh Hóa 500 kV                      | 2          | x | 5   | Đầu nối TBA 220 kV Thiệu Hóa                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 202 | Đường dây đầu nối TBA 220 kV Lộc hoá đầu Nghi Sơn | 2          | x | 10  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 203 | Thiệu Hóa - Thiệu Yên                             | 2          | x | 25  | Đầu nối TBA 220 kV Thiệu Yên                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 204 | TĐ Hồi Xuân - Rẽ Trung Sơn - Nho Quan             | 2          | x | 16  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 205 | TĐ Hồi Xuân - Bá Thước                            | 2          | x | 30  | Đầu nối TBA 220 kV Bá Thước                                                                                                                                                                                                     | x                     | x                        |

| STT | Tên đường dây                                                         | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 206 | Tĩnh Gia - Rẽ Nông Cống<br>- Nghi Sơn                                 | 2          | x | 8   | Đầu nối TBA 220 kV Tĩnh<br>Gia                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | x                     |                          |
| 207 | NLTT Nghệ An 1 - Nam<br>Cấm (*)                                       | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 208 | NLTT Nghệ An 2 - Quỳnh<br>Hợp (*)                                     | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 209 | ĐG Trường Sơn - Đô<br>Lương (*)                                       | 2          | x | 40  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 210 | Đô Lương - Nam Cấm                                                    | 2          | x | 36  | Giải tỏa công suất TĐ Lào và<br>TĐ phía Tây Nghệ An                                                                                                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 211 | Tương Dương - Đô<br>Lương                                             | 2          | x | 81  | Đồng bộ cụm TĐ Nậm Mô<br>(Lào)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | x                     |                          |
| 212 | Quỳnh Lưu 500 kV rẽ<br>Nghi Sơn - Quỳnh Lưu                           | 4          | x | 10  | Đầu nối phía 220 kV Quỳnh<br>Lưu 500 kV                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 213 | Hoàng Mai - Quỳnh Lưu<br>500 kV                                       | 2          | x | 10  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 214 | Hoàng Mai - rẽ Nghi Sơn<br>- Hưng Đông                                | 2          | x | 10  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 215 | Hoàng Mai 2 - Rẽ Quỳnh<br>Lưu 500kV - Hoàng Mai                       | 2          | x | 5   | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 216 | Mỹ Lý - Bản Vẽ                                                        | 2          | x | 72  | Đồng bộ TĐ Mỹ Lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                       | x                        |
| 217 | Nâng khả năng tải Hưng<br>Đông - Quỳnh Lưu và<br>Hưng Đông - Nghi Sơn | 2          | x | 100 | Cải tạo, nâng khả năng tải 2<br>mạch đường dây 220 kV<br>Hưng Đông – Nghi Sơn và<br>Hưng Đông – Quỳnh Lưu<br>hoặc xem xét phương án cải<br>tạo Đường dây Hưng Đông –<br>Nghi Sơn từ 1 mạch thành 2<br>mạch nếu mở rộng được<br>ngăn lộ tại TBA Nghi Sơn và<br>Hưng Đông.<br>Giải tỏa công suất TĐ Lào và<br>TĐ phía Tây Nghệ An | x                     |                          |
| 218 | Quỳnh Hợp - Quỳnh Lưu<br>500 kV                                       | 2          | x | 5   | Đầu nối TBA 220 kV Quỳnh<br>Hợp, giải phóng công suất<br>TĐN.                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       | x                        |
| 219 | TĐ Nậm Mô 1 - Rẽ Mỹ<br>Lý - Bản Vẽ                                    | 2          | x | 18  | Đồng bộ TĐ Nậm Mô 1 (Việt<br>Nam)                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                       | x                        |
| 220 | Tương Dương - Quỳnh Hợp                                               | 2          | x | 80  | Giải phóng TĐN và tăng<br>cường nhập khẩu điện Lào                                                                                                                                                                                                                                                                              | x                     | x                        |
| 221 | Vũng Áng 2 - Rẽ Vũng<br>Áng - 500 kV NĐ Vũng<br>Áng                   | 2          | x | 2   | Đầu nối TBA 220 kV Vũng<br>Áng 2, đồng bộ với tiến độ<br>phát triển phụ tải chuyên<br>dùng                                                                                                                                                                                                                                      |                       | x                        |
| 222 | Vũng Áng - 500 kV NĐ<br>Vũng Áng                                      | 2          | x | 13  | Đầu nối TBA 220 kV Vũng<br>Áng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | x                     |                          |
| 223 | Can Lộc - Rẽ Hà Tĩnh -<br>Hưng Đông                                   | 4          | x | 2   | Đầu nối TBA 220 kV Can<br>Lộc                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | x                     |                          |



| STT       | Tên đường dây                                                                  | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                             | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 224       | Hà Tĩnh 1 - Rẽ Vũng Áng<br>- Hà Tĩnh (*)                                       | 4          | x | 4   | Đồng bộ theo quy mô và tiến<br>độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                |                       | x                        |
| 225       | Nâng khả năng tải Hà<br>Tĩnh - Hưng Đông                                       | 2          | x | 66  | Chống quá tải mùa khô. Cải<br>tạo nâng khả năng tải 2 mạch<br>đường dây hiện hữu                                                                                                                    | x                     |                          |
| 226       | NLTT Hà Tĩnh 2 - Hà<br>Tĩnh 2 500kV (*)                                        | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 227       | NLTT Hà Tĩnh 3 - Hà<br>Tĩnh 2 500kV (*)                                        | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 228       | NLTT Hà Tĩnh 4 - Hà<br>Tĩnh 2 500kV (*)                                        | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 229       | NLTT Hà Tĩnh 5 - Hà<br>Tĩnh 2 500kV (*)                                        | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 230       | TĐ Bản Chát MR - Rẽ<br>Bản Chát - Than Uyên                                    | 2          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ nguồn<br>điện. Phương án đề xuất<br>trong Văn bản số 862/EVN-<br>KH của EVN ngày<br>11/02/2025. Phương án đấu<br>nối cụ thể được chuẩn xác<br>trong giai đoạn triển khai dự<br>án. | x                     |                          |
| 231       | TĐ Tuyên Quang MR -<br>TĐ Tuyên Quang                                          | 1          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ nguồn<br>điện. Phương án đề xuất<br>trong Văn bản số 862/EVN-<br>KH của EVN ngày<br>11/02/2025. Phương án đấu<br>nối cụ thể được chuẩn xác<br>trong giai đoạn triển khai dự<br>án. | x                     |                          |
| 232       | TĐ Sông Lô 9 - rẽ Tuyên<br>Quang - Phú Bình                                    | 2          | x | 2   | Đồng bộ NMTĐ Sông Lô 9                                                                                                                                                                              |                       | x                        |
| 233       | TĐ Tuyên Quang - Rẽ Hà<br>Giang - Thái Nguyên và<br>TĐ Bắc Mê - Thái<br>Nguyên | 4          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ TĐ Tuyên<br>Quang MR                                                                                                                                                               | x                     |                          |
| 234       | Ước tính khối lượng đầu<br>nối các nguồn NLTT                                  |            |   | 800 | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     | x                        |
| 235       | Dự phòng phát sinh đường<br>dây 220 kV cải tạo và xây<br>mới                   |            |   | 314 | Xây mới và cải tạo                                                                                                                                                                                  | x                     | x                        |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn 2031-2035</b>                                                     |            |   |     |                                                                                                                                                                                                     |                       |                          |
| 1         | Đan Phượng 500 kV -<br>Phúc Thọ                                                | 2          | x | 13  | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 2         | Đông Anh 2 - Rẽ Vân Trì<br>- Tây Hồ và Vân Trì -<br>Chèm                       | 4          | x | 2   | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 3         | Đông Anh 3 - Rẽ Vân Trì<br>- Đông Anh 500 kV                                   | 4          | x | 2   | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 4         | Sơn Tây 500 kV - Phúc<br>Thọ                                                   | 2          | x | 6   | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |

| STT | Tên đường dây                                                             | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                    | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|------------|---|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 5   | Thanh Oai - Rẽ Ứng Hòa<br>- Hà Đông                                       | 2          | x | 5  | Xây mới, đấu nối TBA<br>220kV Thanh Oai                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 6   | Thanh Trì - Rẽ Thường<br>Tín - Mai Động                                   | 2          | x | 5  | Xây mới, đấu nối 220kV<br>Thanh Trì                                                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 7   | Vân Trì 500 kV - rẽ Vân<br>Trì - Đông Anh 2                               | 4          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 8   | Vân Trì 500 kV - Vân Trì<br>2                                             | 2          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 9   | Đấu nối TĐ Thuận Mỹ                                                       | 2          | x | 10 | Xây mới, đồng bộ nguồn<br>điện. Phương án đấu nối cụ<br>thể được chuẩn xác trong giai<br>đoạn triển khai dự án.                                                                                                                            |                       | x                        |
| 10  | Đình Vũ 2 - BB2                                                           | 2          | x | 5  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 11  | BB 2 - Cát Hải (*)                                                        | 2          | x | 5  | Xây mới, đồng bộ theo quy<br>mô và tiến độ nguồn điện gió<br>ngoài khơi Bắc Bộ. Phương<br>án và khối lượng chi tiết sẽ<br>được chuẩn xác trong giai<br>đoạn triển khai dự án, phụ<br>thuộc vào kết quả khảo sát<br>vùng biển trên thực tế. |                       | x                        |
| 12  | Hải Phòng 2 500 kV - Hải<br>Phòng 2                                       | 2          | x | 5  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 13  | Gia Lộc 500 kV - Gia Lộc<br>- chuyển đấu nối Gia Lộc<br>- Tân Việt        | 2          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 14  | Yên Mỹ - Rẽ Hưng Yên 1<br>500 kV - Văn Giang<br>(mạch 2)                  | 2          | x | 2  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 15  | Hà Nam 500 kV - Đồng<br>Văn                                               | 4          | x | 12 | Xây mới, đấu nối Hà Nam<br>500kV                                                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 16  | Hà Nam 500 kV - Rẽ<br>Thanh Nghị - Lý Nhân                                | 4          | x | 4  | Xây mới, đấu nối Hà Nam<br>500kV                                                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 17  | Kim Bảng - Rẽ Đồng Văn<br>- Phủ Lý                                        | 4          | x | 4  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 18  | Nam Định 2 500 kV - Rẽ<br>Ninh Bình - Thái Bình                           | 2          | x | 5  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 19  | Tiền Hải - Rẽ Thái Bình -<br>Trực Ninh                                    | 2          | x | 2  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 20  | Thịệu Yên - Bá Thước                                                      | 2          | x | 65 | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 21  | Hà Giang 2 - Hà Giang<br>500 kV                                           | 2          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 22  | Hà Giang 500 kV - Rẽ Hà<br>Giang - TĐ Bắc Mê và<br>Hà Giang - Thái Nguyên | 4          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 23  | Quảng Uyên - Rẽ Cao<br>Bằng - Lạng Sơn                                    | 4          | x | 5  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |



| STT | Tên đường dây                                         | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                          | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|-------------------------------------------------------|------------|---|----|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 24  | Lào Cai 2 - Rẽ Lào Cai<br>220 kV - Trung Quốc         | 2          | x | 2  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 25  | NLTT Lào Cai 3 - 500 kV<br>Lào Cai (*)                | 2          | x | 20 | Xây mới                                                          |                       | x                        |
| 26  | Lạng Sơn 2 500 kV - Rẽ<br>Lạng Sơn - Đồng Mô          | 4          | x | 10 | Xây mới                                                          |                       | x                        |
| 27  | Sơn Dương - Rẽ Tuyên<br>Quang - Đại Từ                | 2          | x | 2  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 28  | 500 kV Thái Nguyên 2 -<br>Phú Bình 3                  | 2          | x | 10 | Đầu nối TBA 220 kV Phú<br>Bình 3                                 | x                     |                          |
| 29  | Phú Lương - Rẽ Thái<br>Nguyên - TĐ Bắc Mê             | 2          | x | 2  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 30  | Phúc Xuân - Rẽ Thái<br>Nguyên 500 kV - Thái<br>Nguyên | 2          | x | 5  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 31  | Thái Nguyên 2 500 kV -<br>Phú Bình 2                  | 2          | x | 15 | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 32  | Thái Nguyên 2 500 KV-<br>Sông Công                    | 2          | x | 8  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 33  | Phú Thọ 3 - Việt Trì 2                                | 2          | x | 22 | Xây mới, đầu nối TBA<br>220kV Việt Trì 2                         | x                     |                          |
| 34  | Phú Thọ 500 kV - Rẽ Phù<br>Yên - Phú Thọ 2            | 2          | x | 20 | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 35  | Phú Thọ 500 kV - Việt Trì<br>2                        | 2          | x | 20 | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 36  | Vĩnh Tường 500 kV - Rẽ<br>Vĩnh Tường - Vĩnh Yên       | 4          | x | 8  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 37  | Vĩnh Tường 500 kV -<br>Vĩnh Tường                     | 2          | x | 8  | Xây mới, chuyển đầu nối<br>thành Vĩnh Tường 500kV -<br>Chấn Hưng | x                     |                          |
| 38  | Bắc Giang 500 kV - Chũ                                | 2          | x | 32 | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 39  | Chũ - Rẽ Sơn Động -<br>Đồng Mô                        | 4          | x | 2  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 40  | Bắc Ninh 2 500 kV - Rẽ<br>Bắc Ninh 4 - Bắc Ninh 7     | 4          | x | 5  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 41  | Bắc Ninh 3 500 kV - Bắc<br>Ninh 10                    | 2          | x | 12 | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 42  | Bắc Ninh 3 500 kV - Bắc<br>Ninh 9                     | 4          | x | 2  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 43  | Bắc Ninh 6 - Rẽ Phả Lại -<br>500 kV Phố Nối (mạch 2)  | 2          | x | 3  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 44  | Cộng Hòa - Vân Đồn                                    | 2          | x | 16 | Xây mới, đầu nối TBA<br>220kV Vân Đồn                            | x                     |                          |
| 45  | NLTT Lai Châu 3 - NLTT<br>Lai Châu 1 500 kV (*)       | 2          | x | 10 | Xây mới                                                          |                       | x                        |
| 46  | NLTT Lai Châu 4 - NLTT<br>Lai Châu 1 500 kV (*)       | 2          | x | 10 | Xây mới                                                          |                       | x                        |

| STT | Tên đường dây                                                | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                             | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------|---|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 47  | Hòa Bình 1- Yên Thủy<br>(*)                                  | 2          | x | 18  | Xây mới                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 48  | Nam Hà Nội 500 kV -<br>Lương Sơn                             | 2          | x | 18  | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 49  | TĐ Trung Sơn MR - TĐ<br>Trung Sơn                            | 1          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ nguồn<br>điện. Phương án đề xuất<br>trong Văn bản số 862/EVN-<br>KH của EVN ngày<br>11/02/2025. Phương án đầu<br>nối cụ thể được chuẩn xác<br>trong giai đoạn triển khai dự<br>án. |                       | x                        |
| 50  | Tĩnh Gia 500 kV - chuyển<br>đầu nối Tĩnh Gia 220 kV          | 2          | x | 4   | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 51  | Tĩnh Gia 500 kV - Rẽ<br>Nông Công - Nghi Sơn                 | 4          | x | 4   | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 52  | Đầu nối Nam Cẩm 500<br>kV                                    | 4          | x | 5   | Xem xét nối cấp TBA 220kV<br>Nam Cẩm                                                                                                                                                                | x                     |                          |
| 53  | Hưng Nguyên - Rẽ Đô<br>Lương - Nam Cẩm                       | 4          | x | 5   | Xây mới, đầu nối TBA<br>220kV Hưng Nguyên                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 54  | Nam Cẩm 500 kV - Cửa<br>Lò                                   | 2          | x | 11  | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 55  | TĐ Bản Vẽ MR - TĐ Bản<br>Vẽ                                  | 1          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ TĐ Bản<br>Vẽ MR                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 56  | Lộc Hà - Rẽ Hà Tĩnh -<br>Cần Lộc                             | 4          | x | 7   | Xây mới                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 57  | TĐ Huội Quảng MR - TĐ<br>Huội Quảng                          | 2          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ nguồn<br>điện. Phương án đề xuất<br>trong văn bản số 15/SCT-<br>QLNL của Sở Công Thương<br>tỉnh Tuyên Quang ngày<br>03/1/2025.                                                     | x                     |                          |
| 58  | TĐ Huội Quảng MR - Rẽ<br>Bản Chát - Than Uyên                | 2          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ nguồn<br>điện. Phương án đề xuất<br>trong văn bản số 15/SCT-<br>QLNL của Sở Công Thương<br>tỉnh Tuyên Quang ngày<br>03/1/2025                                                      | x                     |                          |
| 59  | Dự phòng phát sinh đường<br>dây 220 kV cải tạo và xây<br>mới |            |   | 320 | Xây mới và cải tạo                                                                                                                                                                                  | x                     | x                        |



**Bảng 7: Danh mục các trạm biến áp 500 kV xây mới  
và cải tạo khu vực miền Trung**

| TT       | Tên trạm biến áp                                                                        | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>Giai đoạn 2025-2030</b>                                                              |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                    |
| 1        | Quảng Bình (*)                                                                          | 2700            | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 2        | Lao Bảo (Hương Hóa)                                                                     | 2700            | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | x               |                    |
| 3        | Trạm cắt Quảng Trị 2                                                                    | Trạm cắt        | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 4        | Quảng Trị                                                                               | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 5        | Đà Nẵng                                                                                 | 1800            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 6        | Thanh Mỹ                                                                                | 2700            | Cải tạo, nâng công suất, đồng bộ với tiến độ phát triển nguồn điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | x               |                    |
| 7        | Dung Quất                                                                               | 900             | Xây mới, tên gọi trong danh mục các các đường dây 500kV, 220kV đầu nối của TBA 500 kV Dung Quất là TBKHH Dung Quất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | x               |                    |
| 8        | Bình Định                                                                               | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 9        | Kon Tum                                                                                 | 1800            | Xây mới, lắp MBA tại trạm cắt 500 kV Kon Tum trong QHĐ VIII, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | x               |                    |
| 10       | Pleiku 2                                                                                | 1800            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 11       | Pleiku 3                                                                                | 1800            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                 | x                  |
| 12       | Nhon Hòa                                                                                | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                 | x                  |
| 13       | Krông Buk                                                                               | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 14       | Ea Nam (*)                                                                              | 1800            | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 15       | Kon Rẫy (*)                                                                             | 1800            | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 16       | NLTT Đắk Lắk 1 (*)                                                                      | 2700            | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 17       | Tuy Hòa                                                                                 | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 18       | NLTT Phú Yên 1 (*)                                                                      | 1800            | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 19       | Dự phòng công suất TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện                 | 1800            | Xây mới, cải tạo nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               | x                  |
| 20       | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |                 | Xây mới, Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, Cáo tạo nâng công suất, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... | x               | x                  |

| TT        | Tên trạm biến áp                                                                        | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn 2031-2035</b>                                                              |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                    |
| 1         | Dốc Sỏi                                                                                 | 1800            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 2         | Dung Quất                                                                               | 1800            | Cải tạo, nâng công suất, tên gọi trong danh mục các các đường dây 500kV, 220kV đầu nối của TBA 500 kV Dung Quất là TBKHH Dung Quất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | x               |                    |
| 3         | Pleiku                                                                                  | 2700            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 4         | ĐMT Ea Súp                                                                              | 1800            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                 | x                  |
| 5         | Hương Thủy                                                                              | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 6         | Hòa Liên                                                                                | 900             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 7         | Mang Yang (*)                                                                           | 1800            | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 8         | Ia Blư 500 kV (*)                                                                       | 900             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 9         | NLTT Đăk Lăk 1 (*)                                                                      | 3600            | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 10        | Đăk Nông 2 (*)                                                                          | 1800            | Xây mới, cấp điện phụ tải luyện nhôm (theo đề xuất trong Văn bản số 167 UBND-KT ngày 08/01/2025 của UBND tỉnh Đăk Nông) và gom công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 | x                  |
| 11        | Diên Khánh                                                                              | 900             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 12        | NLTT Quảng Trị (*)                                                                      | 1800            | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 13        | Phong Điền                                                                              | 900             | Xây mới, xem xét nối cấp TBA 220 kV Phong Điền, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 14        | NLTT Đăk Lăk 2 (*)                                                                      | 3600            | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 15        | Dự phòng công suất TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện                 | 3600            | Xây mới, cải tạo nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               | x                  |
| 16        | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |                 | Xây mới, Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, Cáo tạo nâng công suất, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... | x               | x                  |



**Bảng 8: Danh mục các đường dây 500 kV xây mới  
và cải tạo khu vực miền Trung**

| TT | Tên đường dây                                       | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----|-----------------------------------------------------|------------|---|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|    | <b>Giai đoạn 2025-2030</b>                          |            |   |     |                                                                                                                                                                                                                                                            |                       |                          |
| 1  | Quảng Bình - Rẽ Vũng Áng -<br>Quảng Trị (*)         | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV<br>Quảng Bình                                                                                                                                                                                                                  |                       | x                        |
| 2  | NMND Quảng Trị - Quảng<br>Trị                       | 2          | x | 17  | Xây mới, trong trường hợp<br>NMND Quảng Trị được tiếp tục<br>triển khai                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 3  | Quảng Trị - Rẽ Vũng Áng -<br>Đà Nẵng                | 4          | x | 6   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV<br>Quảng Trị                                                                                                                                                                                                                   | x                     |                          |
| 4  | Trạm cắt Quảng Trị 2 - Rẽ<br>Quảng Trạch - Dốc Sỏi  | 4          | x | 5   | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 5  | Lao Bảo (Hương Hóa) - Trạm<br>cắt Quảng Trị 2       | 2          | x | 31  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 6  | Cụm NMĐ Xebanghieng<br>(Lào) - Lao Bảo (*)          | 2          | x | 20  | Xây mới, nhập khẩu điện Lào                                                                                                                                                                                                                                | x                     |                          |
| 7  | LNG Hải Lăng - NMND<br>Quảng Trị                    | 2          | x | 6   | Xây mới, đồng bộ LNG Hải<br>Lăng GD 1, trường hợp<br>NMND Quảng Trị chậm tiến<br>độ, xây trước ĐD LNG Hải<br>Lăng - Quảng Trị dài khoảng<br>23km đấu nối LNG Hải Lăng<br>GD 1 và NMND Quảng Trị<br>chuyển tiếp vào ĐD LNG Hải<br>Lăng - Quảng Trị (2 mạch) | x                     |                          |
| 8  | Đấu nối thủy điện tích năng<br>Trung Trung Bộ 1 (*) | 2          | x | 30  | Xây mới, phương án đấu nối<br>chi tiết, chiều dài, tiết diện và<br>hướng tuyến đường dây sẽ<br>được chuẩn xác trong giai<br>đoạn triển khai dự án                                                                                                          |                       | x                        |
| 9  | Đấu nối thủy điện tích năng<br>Trung Trung Bộ 2 (*) | 2          | x | 30  | Xây mới, phương án đấu nối<br>chi tiết, chiều dài, tiết diện và<br>hướng tuyến đường dây sẽ<br>được chuẩn xác trong giai<br>đoạn triển khai dự án                                                                                                          |                       | x                        |
| 10 | Thanh Mỹ - Rẽ Quảng Trạch<br>- Dốc Sỏi              | 4          | x | 45  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 11 | Monsoon - Thanh Mỹ                                  | 2          | x | 22  | Xây mới, Đã đóng điện<br>T1/2025                                                                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 12 | TBKHH Dung Quất - Dốc<br>Sỏi                        | 2          | x | 8   | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 13 | TBKHH Miền Trung - Dốc<br>Sỏi                       | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 14 | TBKHH Dung Quất - Bình<br>Định                      | 2          | x | 207 | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 15 | Kon Rẫy - Rẽ Dốc Sỏi -<br>Pleiku 2 (*)              | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV<br>Kon Rẫy                                                                                                                                                                                                                     |                       | x                        |

| TT                         | Tên đường dây                                                    | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                               | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 16                         | Hatsan - Kon Tum (*)                                             | 2          | x | 100 | Xây mới, nhập khẩu điện Lào                                                                                                           |                       | x                        |
| 17                         | Kon Tum - Rẽ Thanh Mỹ - Pleiku 2                                 | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Kon Tum                                                                                                   | x                     |                          |
| 18                         | TĐ Ialy MR - TĐ Ialy                                             | 1          | x | 2   | Xây mới                                                                                                                               | x                     |                          |
| 19                         | Nhon Hòa - Rẽ Pleiku - Đắc Nông                                  | 2          | x | 4   | Xây mới                                                                                                                               |                       | x                        |
| 20                         | NLTT Đắc Lắc 1- Krông Buk (*)                                    | 4          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                               |                       | x                        |
| 21                         | Krong Buk - Tây Ninh 1                                           | 2          | x | 314 | Xây mới                                                                                                                               | x                     |                          |
| 22                         | Krông Buk - Rẽ Pleiku 2 - Chơn Thành                             | 4          | x | 2   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Krông Buk                                                                                                 | x                     |                          |
| 23                         | Vân Phong - Bình Định                                            | 2          | x | 238 | Xây mới                                                                                                                               | x                     |                          |
| 24                         | Bình Định - Krông Buk                                            | 2          | x | 216 | Xây mới                                                                                                                               | x                     |                          |
| 25                         | NLTT Phú Yên 1 - Tuy Hòa (*)                                     | 2          | x | 30  | Xây mới                                                                                                                               |                       | x                        |
| 26                         | Tuy Hòa - Rẽ Vân Phong - Bình Định                               | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Tuy Hòa                                                                                                   | x                     |                          |
| 27                         | Ước tính khối lượng đầu nối và giải tỏa công suất các nguồn NLTT |            |   | 200 | Xây mới, cải tạo                                                                                                                      | x                     | x                        |
| 28                         | Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV xây mới và cải tạo           |            |   | 200 | Xây mới, cải tạo                                                                                                                      | x                     | x                        |
| <b>Giai đoạn 2031-2035</b> |                                                                  |            |   |     |                                                                                                                                       |                       |                          |
| 1                          | NLTT Quảng Trị - Trạm cắt Quảng Trị 2 (*)                        | 2          | x | 31  | Xây mới                                                                                                                               |                       | x                        |
| 2                          | Đầu nối trạm converter HVDC Trung Trung Bộ 1 (*)                 | 6          | x | 20  | Xây mới, phương án đầu nối chi tiết, chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án | x                     |                          |
| 3                          | Cải tạo Đà Nẵng - Dốc Sỏi thành 2 mạch                           | 2          | x | 100 | Cải tạo                                                                                                                               | x                     |                          |
| 4                          | Hương Thủy - Rẽ Quảng Trị - Đà Nẵng                              | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Hương Thủy                                                                                                | x                     |                          |
| 5                          | Phong Điền - rẽ Hòa Liên - Trạm cắt Quảng Trị 2                  | 4          | x | 10  | Xây mới                                                                                                                               | x                     |                          |
| 6                          | Hòa Liên - Rẽ Trạm cắt Quảng Trị 2 - Thanh Mỹ                    | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Hòa Liên                                                                                                  | x                     |                          |
| 7                          | Đầu nối thủy điện tích năng Trung Trung Bộ 3 (*)                 | 2          | x | 30  | Xây mới, phương án đầu nối chi tiết, chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án |                       | x                        |



| TT | Tên đường dây                                                          | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                          | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----|------------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 8  | Đầu nối trạm converter<br>HVDC Trung Trung Bộ 2 (*)                    | 4          | x | 20  | Xây mới, phương án đầu nối<br>chi tiết, chiều dài, tiết diện và<br>hướng tuyến đường dây sẽ<br>được chuẩn xác trong giai<br>đoạn triển khai dự án                                                | x                     |                          |
| 9  | Đầu nối Thủy điện tích năng<br>Trung Trung Bộ 4 (*)                    | 2          | x | 30  | Xây mới, phương án đầu nối<br>chi tiết, chiều dài, tiết diện và<br>hướng tuyến đường dây sẽ<br>được chuẩn xác trong giai<br>đoạn triển khai dự án                                                |                       | x                        |
| 10 | Mang Yang - Rẽ TBK Dung<br>Quất - Krông Buk (*)                        | 4          | x | 5   | Xây mới                                                                                                                                                                                          |                       | x                        |
| 11 | NLTT Đắc Lắc 1 - HVDC<br>Trung Trung Bộ 2 (*)                          | 2          | x | 350 | Xây mới, trong trường hợp<br>phát triển cao nguồn NLTT<br>Tây Nguyên, trên cơ sở nguồn<br>NLTT phân bổ cho các địa<br>phương theo Văn bản số<br>1649/BCT-ĐL của Bộ Công<br>Thương ngày 05/3/2025 |                       | x                        |
| 12 | Ia Blư - Rẽ Pleiku 2 - Krông<br>Buk (*)                                | 2          | x | 4   | Xây mới                                                                                                                                                                                          |                       | x                        |
| 13 | NLTT Đắc Lắc 2- rẽ Krông<br>buk -Chon Thành (*)                        | 4          | x | 30  | Xây mới                                                                                                                                                                                          |                       | x                        |
| 14 | Đắc Nông 2 - Rẽ Krông Buk<br>- Tây Ninh (*)                            | 2          | x | 30  | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV<br>Đắc Nông 2                                                                                                                                                        |                       | x                        |
| 15 | Cải tạo Đắc Nông - Cầu Bông<br>1 mạch thành 2 mạch                     | 2          | x | 180 | Xây mới, dự phòng trường<br>hợp phát triển cao NLTT Tây<br>Nguyên, trên cơ sở nguồn<br>NLTT phân bổ cho các địa<br>phương theo Văn bản số<br>1649/BCT-ĐL của Bộ Công<br>Thương ngày 05/3/2025    | x                     |                          |
| 16 | Diên Khánh - Rẽ NĐ Vân<br>Phong 1 - Thuận Nam                          | 4          | x | 5   | Xây mới                                                                                                                                                                                          | x                     |                          |
| 17 | Cải tạo Thạnh Mỹ - Pleiku 2<br>thành 2 mạch                            | 2          | x | 199 | Xây mới                                                                                                                                                                                          | x                     |                          |
| 18 | Ước tính khối lượng đầu nối<br>và giải tỏa công suất các<br>nguồn NLTT |            |   | 200 | Xây mới, cải tạo                                                                                                                                                                                 | x                     | x                        |
| 19 | Dự phòng phát sinh đường dây<br>500 kV xây mới và cải tạo              |            |   | 200 | Xây mới, cải tạo                                                                                                                                                                                 | x                     | x                        |

**Bảng 9: Danh mục các trạm biến áp 220 kV xây mới  
và cải tạo khu vực miền Trung**

| TT       | Tên trạm biến áp           | Công suất<br>(MVA) | Ghi chú                                          | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----------|----------------------------|--------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>I</b> | <b>Giai đoạn 2025-2030</b> |                    |                                                  |                       |                          |
| 1        | Đồng Hới                   | 375                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 2        | Ba Đồn                     | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 3        | Lệ Thủy (*)                | 750                | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                 |                       | x                        |
| 4        | Lao Bảo                    | 750                | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT | x                     |                          |
| 5        | Đông Hà                    | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 6        | Hướng Linh                 | 250                | Xây mới                                          |                       | x                        |
| 7        | Hướng Tân                  | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          |                       | x                        |
| 8        | Đông Nam                   | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 9        | Phong Điền                 | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 10       | Chân Mây                   | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 11       | Hương Thủy                 | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 12       | Liên Chiểu                 | 500                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 13       | Sân Bay Đà Nẵng            | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 14       | Tiên Sa                    | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 15       | Tam Kỳ                     | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 16       | Thanh Mỹ                   | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 17       | Sông Tranh 2               | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 18       | Duy Xuyên                  | 250                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 19       | Tam Hiệp                   | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 20       | Điện Bàn                   | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 21       | Nam Hội An                 | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 22       | TĐ Nước Long               | 275                | Cải tạo, nâng công suất                          |                       | x                        |
| 23       | Dung Quất 2                | 500                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 24       | Quảng Ngãi 2               | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 25       | Phước An                   | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 26       | Phù Mỹ                     | 375                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 27       | Nhơn Hội                   | 500                | Xây mới                                          |                       | x                        |
| 28       | Phù Mỹ 2                   | 500                | Xây mới, cấp điện cho KCN Phù Mỹ                 | x                     |                          |
| 29       | Tuy Hòa                    | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 30       | Sông Cầu                   | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 31       | Nam Phú Yên                | 750                | Xây mới, cấp điện cho phụ tải thép               | x                     |                          |
| 32       | Vân Phong                  | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 33       | Vạn Ninh                   | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 34       | Cam Thịnh                  | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 35       | Bờ Y                       | 250                | Xây mới                                          | x                     |                          |
| 36       | Pleiku                     | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |
| 37       | Chư Sê                     | 500                | Cải tạo, nâng công suất                          | x                     |                          |



| TT | Tên trạm biến áp                                                               | Công suất (MVA) | Ghi chú                           | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|--------------------|
| 38 | An Khê                                                                         | 500             | Cải tạo, nâng công suất           | x               |                    |
| 39 | Pleiku 2 500 kV nối cấp                                                        | 250             | Xây mới                           | x               |                    |
| 40 | Krông Pa                                                                       | 250             | Xây mới                           | x               |                    |
| 41 | Gia Lai 1 (*)                                                                  | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 42 | Krông Ana                                                                      | 375             | Cải tạo, nâng công suất           | x               |                    |
| 43 | Krông Buk 500 kV nối cấp                                                       | 500             | Xây mới                           | x               |                    |
| 44 | Ea Kar                                                                         | 250             | Xây mới                           | x               |                    |
| 45 | Đắk Nông                                                                       | 500             | Cải tạo, nâng công suất           | x               |                    |
| 46 | Đắk Nông 2                                                                     | 500             | Xây mới                           | x               |                    |
| 47 | Điện phân nhôm                                                                 | 1184            | Xây mới                           |                 | x                  |
| 48 | Quảng Bình 1 (*)                                                               | 500             | Xây mới                           |                 | x                  |
| 49 | Quảng Bình 2 (*)                                                               | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 50 | Quảng Trị 1 (*)                                                                | 250             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 51 | Quảng Trị 2 (*)                                                                | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 52 | NLTT Quảng Ngãi 1 (*)                                                          | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 53 | Kon Tum 1 (*)                                                                  | 750             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 54 | Kon Tum 2 (*)                                                                  | 750             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 55 | Kon Tum 3 (*)                                                                  | 750             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 56 | Mang Yang (*)                                                                  | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 57 | Gia Lai 2 (*)                                                                  | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 58 | NLTT Ea Hleo (*)                                                               | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 59 | Ea Hleo                                                                        | 500             | Xây mới                           | x               |                    |
| 60 | Đắk Nông 3 (*)                                                                 | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 61 | Hoài Mỹ                                                                        | 500             | Xây mới, cấp điện cho KCN Hoài Mỹ | x               |                    |
| 62 | Phú Yên 1 (*)                                                                  | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 63 | Quảng Bình 3 (*)                                                               | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 64 | NLTT Đắk Lắk 1 (*)                                                             | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 65 | NLTT Đắk Lắk 2 (*)                                                             | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 66 | NLTT Đắk Lắk 3 (*)                                                             | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 67 | Đắk Song                                                                       | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  | x               |                    |
| 68 | Bình Định 1 (*)                                                                | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 69 | Phú Yên 2 (*)                                                                  | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 70 | Phú Yên 3 (*)                                                                  | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT  |                 | x                  |
| 71 | Dự phòng công suất TBA 220 kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện | 1000            | Xây mới, cải tạo nâng công suất   | x               | x                  |

| TT        | Tên trạm biến áp                                                                        | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 72        | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |                 | Xây mới, Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, Cảo tạo nâng công suất, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... | x               | x                  |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn 2031-2035</b>                                                              |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 |                    |
| 1         | Đồng Hới                                                                                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 2         | Hướng Linh                                                                              | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                 | x                  |
| 3         | Đồng Nam                                                                                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                 | x                  |
| 4         | Hương Thủy                                                                              | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 5         | Hải Châu                                                                                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 6         | Sân Bay Đà Nẵng                                                                         | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 7         | Duy Xuyên                                                                               | 375             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 8         | Tam Hiệp                                                                                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 9         | Dốc Sỏi                                                                                 | 375             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 10        | Phù Mỹ                                                                                  | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 11        | Vạn Ninh                                                                                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 12        | Cam Thịnh                                                                               | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 13        | Bờ Y                                                                                    | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 14        | Gia Lai 1 (*)                                                                           | 750             | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 15        | Krông Ana                                                                               | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 16        | Ea Kar                                                                                  | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 17        | Quảng Trị 1 (*)                                                                         | 500             | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 18        | Quảng Trị 3 (*)                                                                         | 250             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 19        | Quảng Trị 4 (*)                                                                         | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 20        | Mang Yang (*)                                                                           | 750             | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 21        | Gia Lai 2 (*)                                                                           | 750             | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 22        | ĐGNK Trung Trung Bộ                                                                     | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                 | x                  |
| 23        | NLTT Huế 1 (*)                                                                          | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 24        | NLTT Huế 2 (*)                                                                          | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 25        | Kon Tum 4 (*)                                                                           | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 26        | Kon Tum 5 (*)                                                                           | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |



| TT | Tên trạm biến áp                                                                        | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 27 | Gia Lai 3 (*)                                                                           | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 28 | Gia Lai 4 (*)                                                                           | 500             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 29 | NLTT Đắc Lắc 1 (*)                                                                      | 750             | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 30 | NLTT Đắc Lắc 2 (*)                                                                      | 750             | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 31 | NLTT Đắc Lắc 3 (*)                                                                      | 750             | Cải tạo, nâng công suất, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 32 | NLTT Đắc Lắc 4 (*)                                                                      | 750             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 33 | NLTT Đắc Lắc 5 (*)                                                                      | 750             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 34 | NLTT Đắc Lắc 6 (*)                                                                      | 750             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 35 | NLTT Đắc Lắc 7 (*)                                                                      | 750             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 36 | Đắc Nông 4 (*)                                                                          | 750             | Xây mới, giải tỏa công suất NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                 | x                  |
| 37 | Dự phòng công suất TBA 220 kV cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện          | 2000            | Xây mới, cải tạo nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               | x                  |
| 38 | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |                 | Xây mới, Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, Cải tạo nâng công suất, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... | x               | x                  |

**Bảng 10: Danh mục các đường dây 220 kV xây mới  
và cải tạo khu vực miền Trung**

| TT | Tên đường dây                                                       | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                 | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----|---------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|    | <b>Giai đoạn 2025-2030</b>                                          |            |   |     |                                                                                                         |                       |                          |
| 1  | Ba Đồn - Rẽ Vũng Áng -<br>Đồng Hới                                  | 2          | x | 3   | Xây mới, chuyển tiếp mạch 2                                                                             | x                     |                          |
| 2  | Lệ Thủy - Rẽ Đồng Hới -<br>Đồng Hà                                  | 4          | x | 2   | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV<br>Lệ Thủy                                                                  |                       | x                        |
| 3  | Điện gió B&T1 - Rẽ Đồng<br>Hới - Đồng Hà mạch 2                     | 4          | x | 10  | Xây mới                                                                                                 |                       | x                        |
| 4  | Quảng Bình 500 kV - Rẽ<br>Đồng Hới - Đồng Hà                        | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV<br>Quảng Bình                                                               |                       | x                        |
| 5  | Nâng khả năng tải Đồng Hới<br>- Đồng Hà                             | 2          | x | 108 | Cải tạo                                                                                                 | x                     |                          |
| 6  | Quảng Bình 1 - Quảng Bình<br>500 kV (*)                             | 2          | x | 21  | Xây mới                                                                                                 |                       | x                        |
| 7  | Quảng Bình 2 - Quảng Bình<br>500 kV (*)                             | 2          | x | 25  | Xây mới                                                                                                 |                       | x                        |
| 8  | Quảng Bình 3 - Quảng Bình<br>500 kV (*)                             | 2          | x | 25  | Xây mới                                                                                                 |                       | x                        |
| 9  | TBA 500 kV Quảng Trị rẽ<br>Đồng Hà - Huế và Đồng Hà -<br>Phong Điền | 6          | x | 6   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV<br>Quảng Trị                                                                | x                     |                          |
| 10 | Quảng Trị 500 kV - Đông<br>Nam                                      | 2          | x | 27  | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV<br>Đông Nam                                                                 | x                     |                          |
| 11 | Đồng Hà - Huế mạch 3                                                | 1          | x | 78  | Cải tạo, Đồng Hà - Quảng Trị<br>500 kV - Huế                                                            | x                     |                          |
| 12 | ĐG TNC Quảng Trị 1 -<br>Hướng Tân                                   | 1          | x | 11  | Xây mới, giải tỏa nguồn<br>NLTT                                                                         |                       | x                        |
| 13 | Hướng Linh - Lao Bảo                                                | 1          | x | 12  | Xây mới, giải tỏa nguồn<br>NLTT                                                                         |                       | x                        |
| 14 | ĐG LIG Hướng Hóa 1 -<br>Hướng Tân                                   | 1          | x | 13  | Xây mới, giải tỏa nguồn<br>NLTT                                                                         |                       | x                        |
| 15 | ĐG LIG Hướng Hóa 2 - LIG<br>Hướng Hóa 1                             | 1          | x | 8   | Xây mới, giải tỏa nguồn<br>NLTT                                                                         |                       | x                        |
| 16 | ĐG Savan 1 - Lao Bảo                                                | 2          | x | 17  | Xây mới, khi TBA 500 kV Lao<br>Bảo vào vận hành, chuyển đấu<br>nối về TBA 500 kV Lao Bảo<br>(Hướng Hóa) |                       | x                        |
| 17 | 500 kV Lao Bảo (Hướng<br>Hóa) - Rẽ Lao Bảo - Đồng<br>Hà             | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV<br>Lao Bảo (Hướng Hóa)                                                      | x                     |                          |
| 18 | 500 kV Lao Bảo (Hướng<br>Hóa) - Rẽ ĐG Tài Tâm - Lao<br>Bảo          | 2          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV<br>Lao Bảo (Hướng Hóa)                                                      | x                     |                          |



| TT | Tên đường dây                                | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----|----------------------------------------------|------------|---|-----|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 19 | Quảng Trị 1 - Quảng Trị 500 kV (*)           | 2          | x | 10  | Xây mới                                                                |                       | x                        |
| 20 | Quảng Trị 2 - Lao Bảo 500 kV (*)             | 2          | x | 10  | Xây mới                                                                |                       | x                        |
| 21 | Chân Mây - Rẽ Hòa Khánh - Huế                | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Chân Mây                                   | x                     |                          |
| 22 | Phong Điền - Rẽ Đông Hà - Huế (mạch 2)       | 2          | x | 5   | Xây mới                                                                | x                     |                          |
| 23 | Hương Thủy - Rẽ Huế - Hòa Khánh              | 4          | x | 2   | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Hương Thủy                                 | x                     |                          |
| 24 | Nâng khả năng tải Huế - Hòa Khánh            | 2          | x | 82  | Cải tạo                                                                | x                     |                          |
| 25 | Nâng khả năng tải Đà Nẵng - Tam Kỳ - Dốc Sỏi | 2          | x | 100 | Cải tạo                                                                | x                     |                          |
| 26 | Liên Chiểu - Rẽ Hòa Khánh - Huế              | 4          | x | 3   | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Liên Chiểu                                 | x                     |                          |
| 27 | Hải Châu - Ngũ Hành Sơn                      | 2          | x | 11  | Xây mới                                                                | x                     |                          |
| 28 | Tiên Sa - Rẽ Hải Châu - Ngũ Hành Sơn         | 2          | x | 3   | Xây mới, đấu nối nối TBA 220 kV Tiên Sa                                | x                     |                          |
| 29 | Sân bay Đà Nẵng - rẽ Hòa Khánh - Đà Nẵng     | 2          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Sân bay Đà Nẵng                            | x                     |                          |
| 30 | Điện Bàn - Nam Hội An                        | 2          | x | 24  | Xây mới                                                                | x                     |                          |
| 31 | Tam Hiệp - Rẽ Tam Kỳ - Dốc Sỏi               | 4          | x | 1   | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Tam Hiệp                                   | x                     |                          |
| 32 | Đà Nẵng 500 kV - Điện Bàn                    | 2          | x | 12  | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Điện Bàn                                   | x                     |                          |
| 33 | TĐ Nam Emoun - Trạm cắt Đắc Ooc              | 1          | x | 51  | Xây mới                                                                | x                     |                          |
| 34 | Nâng khả năng tải Đắc Ooc - Thạnh Mỹ         | 2          | x | 31  | Cải tạo, tăng cường nhập khẩu điện Lào                                 | x                     |                          |
| 35 | Thạnh Mỹ - Duy Xuyên                         | 2          | x | 69  | Xây mới, TBA 500 kV Thạnh Mỹ - Duy Xuyên                               | x                     |                          |
| 36 | Trạm cắt 220 kV Đắc Ooc - TĐ Sông Bung 2     | 2          | x | 10  | Xây mới, tăng cường nhập khẩu điện Lào                                 | x                     |                          |
| 37 | Phước An - Rẽ TĐ An Khê - Quy Nhơn (mạch 1)  | 2          | x | 2   | Cải tạo                                                                | x                     |                          |
| 38 | TBKHH Dung Quất - Dung Quất 2                | 2          | x | 6   | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Dung Quất 2                                | x                     |                          |
| 39 | Dung Quất - Dung Quất 2                      | 2          | x | 3   | Xây mới                                                                | x                     |                          |
| 40 | Nâng khả năng tải Dốc Sỏi - Dung Quất        | 2          | x | 8   | Cải tạo, xem xét phương án xây mới cung đoạn Dốc Sỏi - TBKHH Dung Quất | x                     |                          |

| TT | Tên đường dây                                                       | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                           | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----|---------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 41 | TBKHH Dung Quất - Rẽ Dốc Sỏi - Dung Quất                            | 4          | x | 3   | Xây mới, điều chỉnh quy mô thành 2x3 trong trường hợp xây mới cung đoạn Dốc Sỏi - TBKHH Dung Quất | x                     |                          |
| 42 | Quảng Ngãi 2 - Rẽ Dốc Sỏi - Quảng Ngãi                              | 4          | x | 2   | Xây mới                                                                                           | x                     |                          |
| 43 | NLTT Quảng Ngãi 1 - rẽ Quảng Ngãi - Phù Mỹ (*)                      | 4          | x | 2   | Xây mới                                                                                           |                       | x                        |
| 44 | Nâng khả năng tải Sơn Hà - Dốc Sỏi                                  | 2          | x | 46  | Cải tạo                                                                                           | x                     |                          |
| 45 | Nâng khả năng tải Quảng Ngãi - Dốc Sỏi                              | 2          | x | 60  | Cải tạo                                                                                           | x                     |                          |
| 46 | Thay dây phân pha mạch 1 đường dây Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An) | 1          | x | 140 | Cải tạo                                                                                           | x                     |                          |
| 47 | Trạm cắt 220 kV Bờ Y - Bờ Y                                         | 2          | x | 30  | Xây mới                                                                                           | x                     |                          |
| 48 | Bờ Y - Kon Tum                                                      | 2          | x | 51  | Xây mới                                                                                           | x                     |                          |
| 49 | TĐ Đắc Mi 1 - TĐ Đắc My 2                                           | 1          | x | 15  | Xây mới                                                                                           |                       | x                        |
| 50 | TĐ Đắc Lô 3 - Rẽ Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi                        | 4          | x | 1   | Xây mới                                                                                           |                       | x                        |
| 51 | Kon Rẫy 500 kV - Rẽ Thượng Kon Tum - Kon Tum                        | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Kon Rẫy                                                               |                       | x                        |
| 52 | Thượng Kon Tum - Kon Tum                                            | 2          | x | 82  | Xây mới                                                                                           | x                     |                          |
| 53 | Nâng khả năng tải Kon Tum - Pleiku                                  | 2          | x | 36  | Cải tạo                                                                                           | x                     |                          |
| 54 | Kon Tum 500 kV - rẽ Bờ Y - Kon Tum (*)                              | 4          | x | 5   | Xây mới                                                                                           | x                     |                          |
| 55 | Kon Tum 1 - Kon Tum 500 kV (*)                                      | 2          | x | 26  | Xây mới                                                                                           |                       | x                        |
| 56 | Kon Tum 2 - Kon Rẫy 500 kV (*)                                      | 2          | x | 30  | Xây mới                                                                                           |                       | x                        |
| 57 | Kon Tum 3 - 500 kV Kon Rẫy (*)                                      | 2          | x | 30  | Xây mới                                                                                           |                       | x                        |
| 58 | Sơn Hà - Thượng Kon Tum                                             | 2          | x | 35  | Xây mới                                                                                           | x                     |                          |
| 59 | Nâng khả năng tải Pleiku - ĐSK An Khê - TĐ An Khê                   | 1          | x | 98  | Cải tạo                                                                                           | x                     |                          |
| 60 | Chư Sê - Rẽ Pleiku 2 - Krông Buk (mạch 2)                           | 2          | x | 2   | Xây mới                                                                                           | x                     |                          |
| 61 | Pleiku 2 - Krông Buk Mạch 2                                         | 1          | x | 120 | Cải tạo                                                                                           | x                     |                          |
| 62 | Krông Pa - Chư Sê                                                   | 2          | x | 63  | Xây mới                                                                                           | x                     |                          |
| 63 | ĐG Ia Le 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 (mạch 2)                       | 2          | x | 6   | Xây mới                                                                                           |                       | x                        |
| 64 | ĐG Ia Boòng - Chư Prông - ĐG Nhơn Hòa 1                             | 1          | x | 8   | Xây mới                                                                                           |                       | x                        |



| TT | Tên đường dây                                                  | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----|----------------------------------------------------------------|------------|---|-----|---------|-----------------------|--------------------------|
| 65 | Mang Yang - Rẽ TĐ An Khê - Pleiku (*)                          | 2          | x | 5   | Xây mới |                       | x                        |
| 66 | Gia Lai 1 - Pleiku 3 (*)                                       | 2          | x | 20  | Xây mới |                       | x                        |
| 67 | Gia Lai 2 - Nhơn Hòa (*)                                       | 2          | x | 20  | Xây mới |                       | x                        |
| 68 | Krông Buk 500 kV - Krong Buk                                   | 2          | x | 27  | Xây mới | x                     |                          |
| 69 | Krông Buk - Nha Trang Mạch 2                                   | 1          | x | 150 | Cải tạo | x                     |                          |
| 70 | Ea Kar - Rẽ Krông Buk - Nha Trang                              | 4          | x | 2   | Xây mới | x                     |                          |
| 71 | Nâng khả năng tải TĐ Srepok 3 - Buôn Kuop                      | 1          | x | 34  | Cải tạo | x                     |                          |
| 72 | NLTT Ea Hleo - 500 kV Ea Nam (*)                               | 1          | x | 12  | Xây mới |                       | x                        |
| 73 | Ea Hleo - Rẽ Krong Buk - Chư Sê                                | 4          | x | 5   | Xây mới | x                     |                          |
| 74 | TĐ Sông Ba Hạ - Krong Buk 500 kV                               | 2          | x | 115 | Xây mới | x                     |                          |
| 75 | ĐG Krông Buk - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 mạch 2                  | 2          | x | 1   | Xây mới |                       | x                        |
| 76 | NLTT Đắc Lắc 1 - NLTT Đắc Lắc 1 500 kV (*)                     | 2          | x | 20  | Xây mới |                       | x                        |
| 77 | NLTT Đắc Lắc 2 - NLTT Đắc Lắc 1 500 kV (*)                     | 2          | x | 20  | Xây mới |                       | x                        |
| 78 | NLTT Đắc Lắc 3 - NLTT Đắc Lắc 1 500 kV (*)                     | 2          | x | 20  | Xây mới |                       | x                        |
| 79 | Nâng khả năng tải Buôn Kuop - Buôn Tua Shra - Đắc Nông 500 kV  | 1          | x | 112 | Cải tạo | x                     |                          |
| 80 | Đắc Nông 2 - Rẽ Buôn Kuốp - Buôn Tua Srah                      | 2          | x | 10  | Xây mới | x                     |                          |
| 81 | Đắc Nông 3 - Đắc Nông 500 kV                                   | 1          | x | 12  | Xây mới |                       | x                        |
| 82 | Đắc Song - rẽ Đắc Nông - Buôn Kuop                             | 2          | x | 4   | Xây mới | x                     |                          |
| 83 | Nâng khả năng tải Pleiku 2 - Phước An                          | 1          | x | 98  | Xây mới | x                     |                          |
| 84 | Phước An - Nhơn Hội                                            | 2          | x | 22  | Xây mới |                       | x                        |
| 85 | Bình Định 500 kV - Rẽ Phước An - Phù Mỹ                        | 4          | x | 5   | Xây mới | x                     |                          |
| 86 | Bình Định 500 kV - Rẽ An Khê - Quy Nhơn và Pleiku 2 - Phước An | 4          | x | 35  | Xây mới | x                     |                          |
| 87 | Phù Mỹ 2 - Phù Mỹ                                              | 2          | x | 20  | Xây mới | x                     |                          |
| 88 | Phù Mỹ - Rẽ Phước An - Quảng Ngãi (mạch 2)                     | 2          | x | 2   | Cải tạo | x                     |                          |

| TT  | Tên đường dây                                                | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                            | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|--------------------------------------------------------------|------------|---|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 89  | Hoài Mỹ - rẽ Phù Mỹ -<br>Quảng Ngãi                          | 4          | x | 5   | Xây mới                                                                                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 90  | Bình Định 1 - Bình Định 500<br>kV (*)                        | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 91  | Nâng khả năng tải Tuy Hòa -<br>Vân Phong - Nha Trang         | 2          | x | 118 | Cải tạo                                                                                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 92  | Tuy Hòa - Phước An                                           | 2          | x | 93  | Xây mới                                                                                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 93  | HBRE An Thọ - Tuy Hòa                                        | 1          | x | 16  | Xây mới                                                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 94  | Nâng khả năng tải Tuy Hòa -<br>Quy Nhơn                      | 1          | x | 90  | Cải tạo                                                                                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 95  | Đầu nối TBA 220 kV Sông<br>Cầu                               | 4          | x | 5   | Xây mới, GĐ1: Đầu nối<br>chuyển tiếp trên ĐD 220 kV<br>Tuy Hòa - Quy Nhơn hiện<br>hữu. GĐ2: Chuyển về đầu nối<br>chuyển tiếp trên 02 mạch ĐD<br>220 kV Tuy Hòa - Phước An<br>sau khi đường dây này vào vận<br>hành | x                     |                          |
| 96  | Nam Phú Yên - Rẽ Nha Trang<br>- Tuy Hòa                      | 4          | x | 4   | Xây mới, Cấp điện phụ tải<br>thép                                                                                                                                                                                  | x                     |                          |
| 97  | Phú Yên 1- Tuy Hòa 500kV<br>(*)                              | 2          | x | 21  | Xây mới                                                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 98  | Tuy Hòa 500 kV - Rẽ Tuy<br>Hòa - Phước An                    | 4          | x | 5   | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV<br>Tuy Hòa                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 99  | Phú Yên 2 - NLTT Phú Yên 1<br>500 kV (*)                     | 2          | x | 21  | Xây mới                                                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 100 | Phú Yên 3 - NLTT Phú Yên 1<br>500 kV (*)                     | 2          | x | 21  | Xây mới                                                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 101 | Vạn Ninh - Rẽ Vân Phong -<br>Tuy Hòa                         | 4          | x | 2   | Xây mới                                                                                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 102 | 500 kV Vân Phong - Rẽ Tuy Hòa<br>- Vân Phong 220 kV (mạch 2) | 2          | x | 26  | Xây mới                                                                                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 103 | Cam Thịnh - Rẽ Cam Ranh -<br>Tháp Chàm                       | 4          | x | 3   | Xây mới                                                                                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 104 | Vân Phong 500 kV - Vân<br>Phong 220 kV                       | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 105 | TĐ Sê San 3 MR - rẽ Sê San<br>3A – Sê San 3                  | 2          | x | 2   | Xây mới, đầu nối TĐ Sê San 3<br>MR theo đề xuất trong Văn bản<br>số 862/EVN-KH của EVN ngày<br>11/02/2025. Phương án đầu nối<br>cụ thể sẽ được chuẩn xác trong<br>giai đoạn triển khai dự án                       | x                     |                          |
| 106 | TĐ Sê San 4 MR - rẽ Pleiku -<br>Sê San 4                     | 2          | x | 1   | Xây mới, đầu nối TĐ Sê San 4<br>MR theo đề xuất trong Văn bản<br>số 862/EVN-KH của EVN ngày<br>11/02/2025. Phương án đầu nối<br>cụ thể sẽ được chuẩn xác trong<br>giai đoạn triển khai dự án                       | x                     |                          |



| TT                         | Tên đường dây                                                    | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                        | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 107                        | TĐ Srêpók 3 MR - rẽ TĐ Srêpók 3 - Buôn Kuốp                      | 2          | x | 1   | Xây mới, đấu nối TĐ Srêpók 3 MR theo đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đấu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án  | x                     |                          |
| 108                        | TĐ Buôn Kuốp MR - rẽ Buôn Kuốp - Krông Ana                       | 2          | x | 1   | Xây mới, đấu nối TĐ Buôn Kuốp MR theo đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đấu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án | x                     |                          |
| 109                        | ĐG Đắc ND'rung 1,2,3 – Đắc Nông 500 kV                           | 2          | x | 18  | Công trình đã có trong Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/3/2023. Xây mới, đồng bộ ĐG Đắc ND'rung 1,2,3 trong trường hợp các nhà máy điện này đủ điều kiện triển khai            |                       | x                        |
| 110                        | Ước tính khối lượng đấu nối và giải tỏa công suất các nguồn NLTT |            |   | 500 | Xây mới, cải tạo                                                                                                                                                               | x                     | x                        |
| 111                        | Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV xây mới và cải tạo           |            |   | 500 | Xây mới, cải tạo                                                                                                                                                               | x                     | x                        |
| <b>Giai đoạn 2031-2035</b> |                                                                  |            |   |     |                                                                                                                                                                                |                       |                          |
| 1                          | TBKHH Quảng Trị - Rẽ Đông Nam - 500 kV Quảng Trị                 | 2          | x | 5   | Xây mới                                                                                                                                                                        |                       | x                        |
| 2                          | Quảng Trị 3 - NLTT Quảng Trị 500 kV (*)                          | 2          | x | 16  | Xây mới                                                                                                                                                                        |                       | x                        |
| 3                          | Quảng Trị 4 - NLTT Quảng Trị 500 kV (*)                          | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                        |                       | x                        |
| 4                          | Hương Thủy - Huế - chuyển đầu nối Phong Điền                     | 2          | x | 19  | Xây mới                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 5                          | Phong Điền 500 kV - rẽ Phong Điền - Huế                          | 4          | x | 2   | Xây mới                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 6                          | NLTT Huế 1 - Phong Điền 500 kV (*)                               | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                        |                       | x                        |
| 7                          | NLTT Huế 2 - Phong Điền 500 kV (*)                               | 2          | x | 20  | Xây mới                                                                                                                                                                        |                       | x                        |
| 8                          | Đà Nẵng 500 kV - rẽ Ngũ Hành Sơn - Duy Xuyên                     | 2          | x | 8   | Xây mới                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 9                          | Hòa Khánh - Rẽ Hải Châu - Đà Nẵng                                | 2          | x | 1   | Xây mới                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 10                         | 500 kV Hòa Liên - Hòa Khánh - chuyển đầu nối Liên Chiểu          | 2          | x | 6   | Xây mới                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 11                         | 500 kV Hòa Liên - Rẽ Hòa Khánh - Hải Châu                        | 4          | x | 6   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Hòa Liên                                                                                                                                           | x                     |                          |

| TT | Tên đường dây                                                | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                                                                                         | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----|--------------------------------------------------------------|------------|---|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 12 | TĐ Sông Tranh 2 MR - TĐ Sông Tranh 2                         | 1          | x | 1  | Xây mới                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 13 | Cải tạo nâng khả năng tải Duy Xuyên - Đà Nẵng                | 1          | x | 30 | Cải tạo                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 14 | Cải tạo nâng khả năng tải Duy Xuyên - Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng | 1          | x | 50 | Cải tạo                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 15 | Cải tạo nâng khả năng tải Thạnh Mỹ 500 kV – Thạnh Mỹ         | 2          | x | 20 | Cải tạo                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 16 | Kon Tum 4 - Kon Tum 500 kV (*)                               | 2          | x | 30 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 17 | Kon Tum 5 - Kon Rẫy 500 kV (*)                               | 2          | x | 30 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 18 | Mang Yang 500 kV - rẽ An Khê - Pleiku 2 (*)                  | 2          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 19 | Mang Yang 500 kV - rẽ TĐ An Khê - Pleiku (*)                 | 2          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 20 | Ia Blư 500 kV - rẽ Chư Sê - Krông Buk (*)                    | 4          | x | 20 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 21 | Gia Lai 3 - Mang Yang 500 kV (*)                             | 2          | x | 20 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 22 | Gia Lai 4 - Mang Yang 500 kV (*)                             | 2          | x | 20 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 23 | NLTT Đắc Lắc 4 - ĐMT Easup (*)                               | 2          | x | 20 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 24 | NLTT Đắc Lắc 5 - NLTT Đắc Lắc 2 500 kV (*)                   | 2          | x | 20 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 25 | NLTT Đắc Lắc 6 - NLTT Đắc Lắc 2 500 kV (*)                   | 2          | x | 20 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 26 | NLTT Đắc Lắc 7 - NLTT Đắc Lắc 2 500 kV (*)                   | 2          | x | 20 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 27 | Đắc Nông 4 - Đắc Nông 2 500 kV (*)                           | 2          | x | 12 | Xây mới                                                                                                                                                                         |                       | x                        |
| 28 | Diên Khánh - Rẽ Nha Trang - Cam Ranh                         | 4          | x | 7  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Diên Khánh                                                                                                                                          | x                     |                          |
| 29 | Đấu nối TĐ Sông Tranh MR                                     | 2          | x | 5  | Xây mới, đấu nối TĐ Sông Tranh MR theo đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đấu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án | x                     |                          |



| TT | Tên đường dây                                                    | Số<br>mạch x km | Ghi chú                                                                                                                                                                                       | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 30 | TĐ Sê San 3A MR - rẽ TĐ Sê San 3 - TĐ Sê San 3A                  | 2 x 2           | Xây mới, đấu nối TĐ Sê San 3A MR theo đề xuất trong Văn bản số 11 /BC-UBND của UBND tỉnh Kon Tum ngày 13/01/2025. Phương án đấu nối cụ thể sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án | x                     |                          |
| 31 | Ước tính khối lượng đấu nối và giải tỏa công suất các nguồn NLTT | 500             | Xây mới, cải tạo                                                                                                                                                                              | x                     | x                        |
| 32 | Dự phòng phát sinh đường dây 220 kV xây mới và cải tạo           | 500             | Xây mới, cải tạo                                                                                                                                                                              | x                     | x                        |

**Bảng 11: Danh mục các trạm biến áp 500 kV xây mới  
và cải tạo khu vực miền Nam**

| STT      | Công trình                                                                  | Công suất<br>(MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                           | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>I</b> | <b>Giai đoạn 2025-2030</b>                                                  |                    |                                                                                                                                                                                   |                       |                          |
| 1        | Di Linh                                                                     | 1800               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 2        | Thuận Nam                                                                   | 2700               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           |                       | x                        |
| 3        | Ninh Sơn                                                                    | 2700               | Xây mới, thiết kế sơ đồ vận hành linh hoạt                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 4        | Sơn Mỹ                                                                      | 900                | Xây mới                                                                                                                                                                           |                       | x                        |
| 5        | Hồng Phong (*)                                                              | 1800               | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 6        | NTB 1 (*)                                                                   | 2700               | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ                                                                                                    |                       | x                        |
| 7        | Cầu Bông                                                                    | 2700               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 8        | Củ Chi                                                                      | 1800               | Xây mới                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 9        | Chơn Thành                                                                  | 1800               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 10       | Tây Ninh 1                                                                  | 1800               | Xây mới                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 11       | Tây Ninh 2                                                                  | 900                | Xây mới                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 12       | Tân Định                                                                    | 2700               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 13       | Tân Uyên                                                                    | 2700               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 14       | Bình Dương 1                                                                | 1800               | Xây mới                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 15       | Bình Dương 2                                                                | Trạm cắt           | Xây mới, dự phòng đầu nối đường dây truyền tải liên vùng Nam Trung Bộ - Nam Bộ                                                                                                    | x                     |                          |
| 16       | Sông Mỹ                                                                     | 2700               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 17       | Long Thành                                                                  | 1800               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 18       | Đồng Nai 2                                                                  | 1800               | Xây mới                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 19       | Phú Mỹ                                                                      | 900                | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 20       | Bắc Châu Đức                                                                | 1800               | Xây mới                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 21       | Đức Hòa                                                                     | 1800               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 22       | Long An                                                                     | 1800               | Xây mới                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 23       | Bến Tre (*)                                                                 | 900                | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 24       | Thốt Nốt                                                                    | 1800               | Xây mới                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 25       | Duyên Hải                                                                   | 1350               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 26       | Trà Vinh 1 (*)                                                              | 1800               | Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn NLTT tỉnh Trà Vinh, trên cơ sở nguồn NLTT phân bổ cho các địa phương theo Văn bản số 1649/BCT-ĐL của Bộ Công Thương ngày 05/3/2025 |                       | x                        |
| 27       | Long Phú                                                                    | 1800               | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 28       | Sóc Trăng (*)                                                               | 1800               | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 29       | Bạc Liêu (*)                                                                | 1800               | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 30       | Cà Mau (*)                                                                  | 1800               | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 31       | Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam | 3600               | Dự phòng phát sinh TBA 500 kV xây mới, cải tạo nâng công suất                                                                                                                     | x                     | x                        |



| STT       | Công trình                                                                              | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 32        | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |                 | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và MBA; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... | x               | x                  |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn 2031-2035</b>                                                              |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                 |                    |
| 1         | Lâm Đồng                                                                                | 1800            | Xây mới, đồng bộ phụ tải luyện nhôm (theo đề nghị tại Văn bản số 23/SCT-QLNL ngày 04/01/2025 của Sở Công Thương tỉnh Lâm Đồng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 | x                  |
| 2         | 500 kV Ninh Thuận 1 (*)                                                                 | 1800            | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 | x                  |
| 3         | 500 kV Ninh Thuận 2 (*)                                                                 | 1800            | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 | x                  |
| 4         | Hồng Phong (*)                                                                          | 2700            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                 | x                  |
| 5         | NTB 2 (*)                                                                               | 1800            | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 | x                  |
| 6         | NTB 3 (*)                                                                               | 1800            | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                 | x                  |
| 7         | Cù Chi                                                                                  | 2700            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 8         | Đa Phước                                                                                | 2700            | Xây mới, thiết kế sơ đồ vận hành linh hoạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | x               |                    |
| 9         | TP Thủ Đức                                                                              | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 10        | Chơn Thành                                                                              | 2700            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 11        | Lộc Ninh (*)                                                                            | 2700            | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 | x                  |
| 12        | Tây Ninh 2                                                                              | 1800            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 13        | Tây Ninh 3 (*)                                                                          | 900             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 | x                  |
| 14        | Bình Dương 1                                                                            | 2700            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 15        | Bình Dương 2                                                                            | 2700            | Lắp MBA tại Trạm cắt 500 kV Bình Dương 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 16        | Long Thành                                                                              | 2700            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 17        | Đồng Nai 4 (*)                                                                          | 2700            | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 | x                  |
| 18        | Long Điền                                                                               | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 19        | Long An 2                                                                               | 900             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 20        | Đồng Tháp                                                                               | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 21        | An Giang                                                                                | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 22        | Tiền Giang                                                                              | 1800            | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 23        | Bến Tre (*)                                                                             | 1800            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                 | x                  |
| 24        | Thốt Nốt                                                                                | 2700            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |

| STT | Công trình                                                                              | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 25  | Duyên Hải                                                                               | 1800            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | x               |                    |
| 26  | Trà Vinh 2 (*)                                                                          | 900             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                 | x                  |
| 27  | Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam             | 3600            | Dự phòng phát sinh TBA 500 kV xây mới, cải tạo nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | x               | x                  |
| 28  | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |                 | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và MBA; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/ EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... | x               | x                  |



**Bảng 12: Danh mục các đường dây 500 kV xây mới  
và cải tạo khu vực miền Nam**

| STT      | Tên đường dây                                                     | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----------|-------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>I</b> | <b>Giai đoạn 2025-2030</b>                                        |            |   |     |                                                                                                                                                                                                                        |                       |                          |
| 1        | Ninh Sơn - Rẽ NMNĐ Vân Phong I - Thuận Nam                        | 4          | x | 18  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Ninh Sơn                                                                                                                                                                                   | x                     |                          |
| 2        | Ninh Sơn - Chơn Thành                                             | 2          | x | 275 | Xây mới, giải tỏa công suất nguồn điện. Thay thế ĐD 500 kV Thuận Nam - Chơn Thành đã được phê duyệt tại Văn bản số 1891/TTg-CN ngày 27/12/2018 để thuận lợi trong đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành.                | x                     |                          |
| 3        | TĐTN Bắc Ái - Ninh Sơn                                            | 2          | x | 25  | Xây mới, đồng bộ TĐTN Bắc Ái, thay cho ĐD 500 kV TĐTN Bắc Ái - Rẽ Vân Phong - Thuận Nam                                                                                                                                | x                     |                          |
| 4        | TĐTN Phước Hòa - Ninh Sơn                                         | 2          | x | 25  | Xây mới, đồng bộ TĐTN Phước Hòa                                                                                                                                                                                        |                       | x                        |
| 5        | Hồng Phong - Rẽ Vĩnh Tân - Sông Mỹ                                | 4          | x | 10  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 6        | Sơn Mỹ - Bắc Châu Đức                                             | 2          | x | 80  | Xây mới, đồng bộ NMNĐ Sơn Mỹ II                                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 7        | NMNĐ Vĩnh Tân III - Vĩnh Tân                                      | 2          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ NMNĐ Vĩnh Tân III                                                                                                                                                                                     |                       | x                        |
| 8        | LNG Cà Ná - Thuận Nam                                             | 2          | x | 30  | Xây mới, đồng bộ LNG Cà Ná                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 9        | Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 1 (giải tỏa công suất về Nam Bộ) | 2          | x | 300 | Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 1. Xem xét đấu nối về TBA 500kV Bình Dương 1. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV | x                     |                          |
| 10       | Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 1                                | 4          | x | 15  | Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 1. Xem xét đấu nối chuyển tiếp trên ĐD 500kV Thuận Nam - Vĩnh Tân                                                                                                         | x                     |                          |
| 11       | Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 2                                | 2          | x | 60  | Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 2. Xem xét đấu nối về TBA 500kV Ninh Sơn                                                                                                                                  | x                     |                          |
| 12       | Đấu nối Điện hạt nhân Ninh Thuận 2 (giải tỏa công suất về Nam Bộ) | 2          | x | 325 | Xây mới, đồng bộ NM Điện hạt nhân Ninh Thuận 2. Xem xét đấu nối về Trạm 500kV Bình Dương 2. Trong trường hợp phát triển cao nguồn điện khu vực Nam Trung Bộ, xem                                                       | x                     |                          |

| STT | Tên đường dây                                                                     | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                 | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                                                   |            |   |     | xét phát triển lưới truyền tải cấp điện áp 765÷1000 kV                                                                                                                                                                                  |                       |                          |
| 13  | NTB 1 - Hồng Phong (*)                                                            | 2          | x | 20  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế |                       | x                        |
| 14  | Tây Ninh 1 - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa                                              | 4          | x | 2   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Tây Ninh 1                                                                                                                                                                                                  | x                     |                          |
| 15  | Tây Ninh 2 - Rẽ Chơn Thành - Tây Ninh 1                                           | 2          | x | 30  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Tây Ninh 2                                                                                                                                                                                                  | x                     |                          |
| 16  | Bắc Châu Đức - Rẽ Phú Mỹ - Sông Mỹ và Phú Mỹ - Long Thành                         | 4          | x | 11  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Bắc Châu Đức                                                                                                                                                                                                | x                     |                          |
| 17  | Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Sông Mỹ                                | 1          | x | 58  | Cải tạo, tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                      | x                     |                          |
| 18  | Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Long Thành - Sông Mỹ                   | 1          | x | 92  | Cải tạo, tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                      | x                     |                          |
| 19  | Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Phú Mỹ - Nhà Bè và Phú Mỹ - NMĐ Nhơn Trạch 4 - Nhà Bè | 2          | x | 43  | Cải tạo, tăng cường khả năng giải tỏa công suất nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                      | x                     |                          |
| 20  | Củ Chi - Rẽ Chơn Thành - Đức Hòa                                                  | 2          | x | 16  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Củ Chi                                                                                                                                                                                                      | x                     |                          |
| 21  | Bình Dương 1 - Rẽ Sông Mỹ - Tân Định                                              | 2          | x | 35  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Bình Dương 1                                                                                                                                                                                                | x                     |                          |
| 22  | Bình Dương 1 - Chơn Thành                                                         | 2          | x | 17  | Xây mới, tạo mạch vòng nâng cao độ tin cậy cấp điện khu vực                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 23  | Bình Dương 2 - Rẽ Tây Ninh 1 - Chơn Thành                                         | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối trạm cắt 500 kV Bình Dương 2                                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 24  | Đồng Nai 2 - Rẽ Vĩnh Tân - Sông Mỹ                                                | 4          | x | 5   | Xây mới, chuyển tiếp trên mạch 3,4 ĐD 500 kV Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 25  | NMĐ Nhơn Trạch 4 - Rẽ Phú Mỹ - Nhà Bè                                             | 2          | x | 4   | Xây mới, đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 4                                                                                                                                                                                                       | x                     |                          |
| 26  | Long Thành - Rẽ Bắc Châu Đức - Sông Mỹ                                            | 2          | x | 17  | Xây mới, tăng cường truyền tải nguồn điện khu vực. Kiến nghị lựa chọn tiết diện phù hợp với ĐD 500 kV Bắc Châu Đức - Sông Mỹ sau cải tạo nâng khả năng tải                                                                              | x                     |                          |
| 27  | Đức Hòa - Chơn Thành                                                              | 2          | x | 104 | Xây mới, chuyển đấu nối Mỹ Tho - Chơn Thành                                                                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 28  | 500 kV Đức Hòa - Rẽ Phú Lâm - Cầu Bông (mạch 2)                                   | 2          | x | 13  | Xây mới, đấu nối trạm 500 kV Đức Hòa chuyển tiếp thêm                                                                                                                                                                                   | x                     |                          |



| STT       | Tên đường dây                                          | Số<br>mạch x km | Ghi chú                                                                                                                                                                             | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|           |                                                        |                 | trên mạch còn lại của ĐD 500 kV Phú Lâm - Cầu Bông                                                                                                                                  |                       |                          |
| 29        | Long An - Rẽ Nhà Bè - Mỹ Tho                           | 2 x 1           | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Long An                                                                                                                                                 | x                     |                          |
| 30        | Nâng khả năng tải ĐD 500 kV Đức Hòa - Cầu Bông         | 2 x 24          | Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa công suất LNG Bạc Liêu và nguồn NLTT Tây Nam Bộ                                                                                                 | x                     |                          |
| 31        | 500 kV Trà Vinh 1 - Sông Hậu (*)                       | 2 x 65          | Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn NLTT tỉnh Trà Vinh, trên cơ sở nguồn NLTT phân bổ cho các địa phương theo Văn bản số 1649/BCT-ĐL của Bộ Công Thương ngày 05/3/2025   |                       | x                        |
| 32        | 500 kV Bến Tre - Long An (*)                           | 2 x 55          | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Bến Tre, chuyển đấu nối về TBA 500 kV Đa Phước trong giai đoạn 2031-2035                                                                                |                       | x                        |
| 33        | Ô Môn - Thốt Nốt                                       | 2 x 35          | Xây mới, tăng cường lưới truyền tải khu vực Tây Nam Bộ; giải tỏa công suất TTĐL Ô Môn                                                                                               | x                     |                          |
| 34        | NMND Sông Hậu II - Sông Hậu                            | 2 x 1           | Xây mới, đồng bộ NMND Sông Hậu II                                                                                                                                                   |                       | x                        |
| 35        | Thốt Nốt - Đức Hòa                                     | 2 x 135         | Xây mới, giải tỏa công suất LNG Bạc Liêu và nguồn NLTT Tây Nam Bộ, xem xét chuyển đấu nối đi Cầu Bông để hạn chế dòng ngắn mạch                                                     | x                     |                          |
| 36        | LNG Bạc Liêu - Thốt Nốt                                | 2 x 130         | Xây mới, đồng bộ LNG Bạc Liêu                                                                                                                                                       | x                     |                          |
| 37        | 500 kV Bạc Liêu - Rẽ LNG Bạc Liêu - Thốt Nốt (*)       | 2 x 20          | Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT                                                                                                                                                        |                       | x                        |
| 38        | 500 kV Cà Mau - 500 kV Bạc Liêu (*)                    | 2 x 67          | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                              |                       | x                        |
| 39        | 500 kV Sóc Trăng - Long Phú (*)                        | 2 x 40          | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                              |                       | x                        |
| 40        | Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới | 450             | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện                                                                                                                           | x                     | x                        |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn 2031-2035</b>                             |                 |                                                                                                                                                                                     |                       |                          |
| 1         | 500 kV Ninh Thuận 1 - Rẽ Vân Phong - Ninh Sơn (*)      | 2 x 50          | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                                          |                       | x                        |
| 2         | 500 kV Ninh Thuận 2 - Rẽ Thuận Nam - Ninh Sơn (*)      | 2 x 50          | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Xem xét chuyển đấu nối về Trạm Converter HVDC Nam Trung Bộ khi xuất hiện hệ thống truyền tải HVDC Nam Trung Bộ - Bắc Bộ |                       | x                        |
| 3         | Đấu nối trạm Converter HVDC Nam Trung Bộ               | 160             | Xây mới, đấu nối trạm converter HVDC Nam Trung Bộ, xem xét đấu nối về ĐHN                                                                                                           | x                     |                          |

| STT | Tên đường dây                                                   | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                 | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------|---|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                                 |            |   |     | Ninh Thuận 1 và ĐHN Ninh Thuận 2                                                                                                                                                                                                        |                       |                          |
| 4   | TĐTN Đơn Dương - Rẽ Điện hạt nhân Ninh Thuận 2 - Bình Dương 2   | 4          | x | 20  | Xây mới, đồng bộ TĐTN Đơn Dương                                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 5   | Hồng Phong - Long Thành (*)                                     | 2          | x | 130 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                              |                       | x                        |
| 6   | NTB 2 - Rẽ Hồng Phong - Long Thành (*)                          | 4          | x | 25  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế |                       | x                        |
| 7   | NTB 3 - Đồng Nai 2 (*)                                          | 2          | x | 80  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Trung Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế |                       | x                        |
| 8   | Đầu nối Trạm 765÷1000 kV Nam Trung Bộ 1 vào lưới 500 kV khu vực |            |   | 200 | Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 9   | Đầu nối Trạm 765÷1000 kV Nam Trung Bộ 2 vào lưới 500 kV khu vực |            |   | 200 | Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 10  | 500 kV Lâm Đồng - Rẽ Ninh Sơn - Chơn Thành                      | 4          | x | 10  | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Lâm Đồng                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 11  | 500 kV Tây Ninh 3 – 500 kV Tây Ninh 2 (*)                       | 2          | x | 20  | Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT                                                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 12  | Lộc Ninh - Chơn Thành (*)                                       | 2          | x | 60  | Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT                                                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 13  | Long Điện - Rẽ LNG Long Sơn - Bắc Châu Đức                      | 2          | x | 10  | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Long Điện                                                                                                                                                                                                   | x                     |                          |
| 14  | LNG Long Sơn - Bắc Châu Đức                                     | 2          | x | 36  | Xây mới, đồng bộ LNG Long Sơn, phụ thuộc tiến độ nguồn điện                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 15  | 500 kV Đồng Nai 4 - Rẽ Sông Mây - Tân Định (*)                  | 2          | x | 15  | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                  |                       | x                        |
| 16  | Đa Phước - Rẽ Phú Lâm - Nhà Bè                                  | 2          | x | 8   | Xây mới, đầu nối trạm 500 kV Đa Phước                                                                                                                                                                                                   | x                     |                          |
| 17  | Đa Phước - Long An                                              | 2          | x | 10  | Xây mới, chuyển đầu nối về TBA 500 kV Bến Tre                                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 18  | TP Thủ Đức - Long Thành                                         | 2          | x | 25  | Xây mới, đầu nối trạm 500 kV TP Thủ Đức                                                                                                                                                                                                 | x                     |                          |



| STT | Tên đường dây                                             | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                          | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------|---|-----|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 19  | Đầu nối Trạm 765÷1000 kV Nam Bộ 1 vào lưới 500 kV khu vực | 4          | x | 200 | Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ | x                     |                          |
| 20  | Đầu nối Trạm 765÷1000 kV Nam Bộ 2 vào lưới 500 kV khu vực | 4          | x | 200 | Xây mới, trong trường hợp phát triển cao nguồn điện Nam Trung Bộ | x                     |                          |
| 21  | Tiền Giang - Rẽ Ô Môn - Mỹ Tho                            | 4          | x | 5   | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Tiền Giang                           | x                     |                          |
| 22  | LNG Long An II – Long An                                  | 2          | x | 15  | Xây mới, đồng bộ LNG Long An II                                  |                       | x                        |
| 23  | Long An 2 - Rẽ Sông Hậu - Đức Hòa                         | 2          | x | 13  | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Long An 2                            | x                     |                          |
| 24  | 500 kV Trà Vinh 2 - Duyên Hải                             | 4          | x | 1   | Xây mới, giải tỏa NLTT                                           |                       | x                        |
| 25  | 500 kV Trà Vinh 2 - Bến Tre                               | 2          | x | 60  | Xây mới, giải tỏa NLTT                                           |                       | x                        |
| 26  | Đồng Tháp - Tây Ninh 1                                    | 2          | x | 112 | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 27  | An Giang - Đồng Tháp                                      | 2          | x | 65  | Xây mới                                                          | x                     |                          |
| 28  | 500 kV Bạc Liêu - An Giang (*)                            | 2          | x | 115 | Xây mới                                                          |                       | x                        |
| 29  | Dự phòng phát sinh đường dây 500 kV cải tạo và xây mới    |            |   | 500 | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện        | x                     | x                        |

**Bảng 13: Danh mục các trạm biến áp 220 kV xây mới  
và cải tạo khu vực miền Nam**

| STT      | Công trình                  | Công suất<br>(MVA) | Ghi chú                                                                                                                      | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----------|-----------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>I</b> | <b>Giai đoạn 2025-2030</b>  |                    |                                                                                                                              |                       |                          |
| 1        | Bảo Lộc                     | 500                | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                      | x                     |                          |
| 2        | Đức Trọng                   | 500                | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                      | x                     |                          |
| 3        | Tà Năng (*)                 | 250                | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                       |                       | x                        |
| 4        | Bảo Lâm                     | 250                | Xây mới, đồng bộ nhà máy Alumin tại Lâm Đồng (theo đề nghị tại Văn bản số 23/SCT-QLNL ngày 04/01/2025 của SCT tỉnh Lâm Đồng) |                       | x                        |
| 5        | Đạ Huoai                    | 250                | Xây mới, đồng bộ nhà máy Alumin tại Lâm Đồng (theo đề nghị tại Văn bản số 23/SCT-QLNL ngày 04/01/2025 của SCT tỉnh Lâm Đồng) |                       | x                        |
| 6        | TĐ Đa Nhim                  | 375                | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                      |                       | x                        |
| 7        | Phước Thái                  | 750                | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                      | x                     |                          |
| 8        | Trạm cắt Đa Nhim            | Trạm cắt           | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 9        | Cà Ná                       | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 10       | Đông Quán Thê               | 480                | Xây mới, đồng bộ phụ tải chuyên dùng                                                                                         |                       | x                        |
| 11       | TĐ Hàm Thuận                | 125                | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                      |                       | x                        |
| 12       | TĐ Đại Ninh                 | 250                | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                      | x                     |                          |
| 13       | Hàm Thuận Nam               | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 14       | Vĩnh Hảo                    | 500                | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                      | x                     |                          |
| 15       | Hòa Thắng (*)               | 500                | Xây mới                                                                                                                      |                       | x                        |
| 16       | Hồng Phong 500 kV nối cấp   | 500                | Xây mới                                                                                                                      |                       | x                        |
| 17       | Phong điện 1 Bình Thuận (*) | 250                | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                       |                       | x                        |
| 18       | Tân Sơn Nhất                | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 19       | Đầm Sen                     | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 20       | Thủ Thiêm                   | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 21       | Bình Chánh 1                | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 22       | Bà Quẹo (Vĩnh Lộc)          | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 23       | Quận 7                      | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 24       | Nam Hiệp Phước              | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 25       | Quận 9                      | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 26       | Tây Bắc Củ Chi              | 250                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 27       | Phú Hòa Đông                | 250                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 28       | Cần Giẻ                     | 500                | Xây mới                                                                                                                      | x                     |                          |
| 29       | Phước Long                  | 500                | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                      | x                     |                          |
| 30       | Đông Bình Phước (*)         | 500                | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                       |                       | x                        |
| 31       | Alumin Bình Phước           | 500                | Xây mới, đồng bộ nhà máy Alumin Bình Phước (theo đề nghị tại Văn bản số                                                      |                       | x                        |



| STT | Công trình             | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                     | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|-----|------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
|     |                        |                 | 1058/UBND-TH ngày 11/03/2025 của UBND tỉnh Bình Phước)                                                                                      |                 |                    |
| 32  | Đồng Xoài              | 250             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 33  | Tân Biên               | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |
| 34  | Phước Đông             | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 35  | Tây Ninh 3             | 250             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 36  | Tân Định               | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |
| 37  | Bến Cát 2              | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 38  | Tân Định 2             | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 39  | An Thạnh (VSIP)        | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 40  | Bình Mỹ                | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 41  | Bắc Tân Uyên           | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 42  | Lai Uyên               | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 43  | Phú Giáo               | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 44  | TĐ Trị An              | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |
| 45  | Tam Phước              | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |
| 46  | Thống Nhất             | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 47  | KCN Nhơn Trạch         | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 48  | Long Khánh             | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |
| 49  | Hố Nai                 | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 50  | Dầu Giây               | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 51  | Biên Hòa               | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 52  | Đồng Nai 3 (*)         | 750             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                      |                 | x                  |
| 53  | Đồng Nai 4 (*)         | 750             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                      |                 | x                  |
| 54  | Bà Rịa                 | 250             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |
| 55  | KCN Phú Mỹ 3           | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 56  | Phước Thuận (Đất Đỏ)   | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 57  | Long Sơn               | 250             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 58  | Cần Đức                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |
| 59  | Đức Hòa 2              | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 60  | Đức Hòa 500 kV nối cấp | 500             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 61  | Bến Lức 2 (Đức Hòa 3)  | 500             | Xây mới, thay thế TBA 220 kV Đức Hòa 3 trong Quy hoạch điện VIII (theo đề nghị của EVNNPT tại Văn bản số 781/EVNNPT-KH+ĐT ngày 21/02/2025). | x               |                    |
| 62  | Tân Lập                | 250             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 63  | Kiến Tường             | 250             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 64  | Lấp Vò                 | 250             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 65  | Hồng Ngự               | 250             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 66  | Long Xuyên             | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |
| 67  | Chợ Mới                | 250             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 68  | Châu Thành (An Giang)  | 250             | Xây mới                                                                                                                                     | x               |                    |
| 69  | Cai Lậy                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |
| 70  | Mỹ Tho                 | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                     | x               |                    |

| STT | Công trình                                                                                                                                                               | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 71  | Tân Phước (Cái Bè)                                                                                                                                                       | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 72  | Gò Công                                                                                                                                                                  | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 73  | Vĩnh Long 3                                                                                                                                                              | 250             | - Máy 1 (250MVA), vận hành giai đoạn 2026 -2027;<br>- Máy 2 (250MVA), vận hành giai đoạn 2029 -2030.                                                                                                                                                                                                | x               |                    |
| 74  | Mỏ Cày                                                                                                                                                                   | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 75  | Bình Đại (*)                                                                                                                                                             | 500             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                              |                 | x                  |
| 76  | Thanh Phú (*)                                                                                                                                                            | 500             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                              |                 | x                  |
| 77  | An Biên (Vĩnh Thuận)                                                                                                                                                     | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 78  | Phú Quốc                                                                                                                                                                 | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 79  | Trà Nóc                                                                                                                                                                  | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 80  | Ô Môn                                                                                                                                                                    | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 81  | Châu Thành (Hậu Giang)                                                                                                                                                   | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 82  | Trà Vinh                                                                                                                                                                 | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 83  | Trà Vinh 3                                                                                                                                                               | 450             | Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng                                                                                                                                                                                                                                         |                 | x                  |
| 84  | Trần Đề (*)                                                                                                                                                              | 500             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                              |                 | x                  |
| 85  | Bạc Liêu                                                                                                                                                                 | 375             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 86  | Giá Rai                                                                                                                                                                  | 250             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 87  | Hòa Bình (*)                                                                                                                                                             | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 88  | Bạc Liêu 3 (*)                                                                                                                                                           | 500             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                              |                 | x                  |
| 89  | Cà Mau 3                                                                                                                                                                 | 450             | Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng                                                                                                                                                                                                                                         |                 | x                  |
| 90  | Năm Căn                                                                                                                                                                  | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                             | x               |                    |
| 91  | Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam                                                                                              | 3500            | Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                       | x               | x                  |
| 92  | Lắp kháng hạn chế dòng ngắn mạch bao gồm nhưng không giới hạn tại các thanh cái TBA 500 kV Vĩnh Tân, Bắc Châu Đức, TBA Bà Quẹo (kháng đường dây 220kV Bà Quẹo - Đầm Sen) |                 | Hạn chế dòng ngắn mạch                                                                                                                                                                                                                                                                              | x               | x                  |
| 93  | Cải tạo sơ đồ thanh cái linh hoạt, phân đoạn thanh cái bao gồm nhưng không giới hạn tại các TBA 500 kV Đức Hòa, Ô Môn, TBA Ninh Phước, Long Thành, Củ Chi                |                 | Hạn chế dòng ngắn mạch, tăng độ tin cậy cung cấp điện                                                                                                                                                                                                                                               | x               | x                  |
| 94  | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện                                                                                  |                 | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết | x               | x                  |



| STT       | Công trình                  | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                    | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|-----------|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
|           |                             |                 | bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự động; thay thế thiết bị đảm bảo đồng bộ khả năng tải đường dây và MBA; lắp đặt, thay thế các thiết bị, hệ thống điều khiển, hệ thống SCADA/EMS, SCADA/DMS, tự động hóa trạm,... |                 |                    |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn 2031-2035</b>  |                 |                                                                                                                                                                                                                                            |                 |                    |
| 1         | Đà Lạt                      | 250             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 2         | 220 kV Ninh Thuận 1 (*)     | 750             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                     |                 | x                  |
| 3         | 220 kV Ninh Thuận 2 (*)     | 750             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                     |                 | x                  |
| 4         | 220 kV Ninh Thuận 3 (*)     | 750             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                     |                 | x                  |
| 5         | Phong điện 1 Bình Thuận (*) | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    |                 | x                  |
| 6         | Hồng Liêm (*)               | 250             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                     |                 | x                  |
| 7         | Tây Bắc Củ Chi              | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 8         | Phú Hòa Đông                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 9         | Bình Chánh 2                | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 10        | Hóc Môn 2                   | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 11        | TP Thủ Đức 500 kV nối cấp   | 750             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 12        | Đa Phước 500 kV nối cấp     | 750             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 13        | Đồng Bình Phước (*)         | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    |                 | x                  |
| 14        | Đồng Xoài                   | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 15        | Hớn Quản                    | 250             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 16        | 220 kV Bình Phước 1 (*)     | 750             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                     |                 | x                  |
| 17        | 220 kV Bình Phước 2 (*)     | 750             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                     |                 | x                  |
| 18        | Tây Ninh                    | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 19        | Tây Ninh 2                  | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 20        | Bến Cầu                     | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 21        | Tây Ninh 3                  | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 22        | Tân Châu 1 (*)              | 500             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                     |                 | x                  |
| 23        | Mỹ Phước                    | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 24        | Uyên Hưng                   | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 25        | Bến Cát                     | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 26        | Tân Uyên                    | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 27        | Bến Cát 2                   | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 28        | Tân Định 2                  | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 29        | An Thạnh (VSIP)             | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 30        | Bình Mỹ                     | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 31        | Bến Cát 3                   | 750             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 32        | Bàu Bàng                    | 750             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 33        | Bình Dương 2 500 kV nối cấp | 750             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 34        | Long Thành                  | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 35        | An Phước                    | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |
| 36        | Tam Phước                   | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                    | x               |                    |



| STT | Công trình                                                                              | Công suất (MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhà nước đầu tư | Xem xét xã hội hóa |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| 37  | KCN Nhơn Trạch                                                                          | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 38  | Biên Hòa                                                                                | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 39  | Đồng Nai 3 (*)                                                                          | 1000            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 | x                  |
| 40  | Đồng Nai 4 (*)                                                                          | 1000            | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 | x                  |
| 41  | Long Thành 500 kV nối cấp                                                               | 750             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 42  | KCN Long Thành 2                                                                        | 750             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 43  | Đồng Nai 2 500 kV nối cấp                                                               | 750             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 44  | Long Sơn                                                                                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 45  | TP Phú Mỹ                                                                               | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 46  | Vũng Tàu 2                                                                              | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 47  | Đức Hòa 500 kV nối cấp                                                                  | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 48  | Tân Lập                                                                                 | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 49  | Cần Giuộc                                                                               | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 50  | Kiến Tường                                                                              | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 51  | Long An 2 500 kV nối cấp                                                                | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 52  | Lấp Vò                                                                                  | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 53  | Hồng Ngự                                                                                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 54  | Đồng Tháp 500 kV nối cấp                                                                | 250             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 55  | Chợ Mới                                                                                 | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 56  | Châu Thành (An Giang)                                                                   | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 57  | An Giang 500 kV nối cấp                                                                 | 250             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 58  | Tân Phước (Cái Bè)                                                                      | 750             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 59  | Tiền Giang 500 kV nối cấp                                                               | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 60  | Vĩnh Long 3                                                                             | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 61  | Ba Tri                                                                                  | 500             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                 | x                  |
| 62  | Vĩnh Quang                                                                              | 250             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 63  | Thốt Nốt                                                                                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 64  | Vị Thanh                                                                                | 250             | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 65  | Duyên Hải                                                                               | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 66  | Bạc Liêu                                                                                | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 67  | Giá Rai                                                                                 | 500             | Cải tạo, nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x               |                    |
| 68  | Bạc Liêu 4 (*)                                                                          | 500             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                 | x                  |
| 69  | Cà Mau 4                                                                                | 250             | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                 | x                  |
| 70  | Công suất dự phòng TBA cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn miền Nam             | 3500            | Dự phòng phát sinh TBA 220 kV xây mới, cải tạo nâng công suất                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | x               | x                  |
| 71  | Các công trình, dự án nâng cao khả năng điều khiển và vận hành trạm điện, hệ thống điện |                 | Bao gồm nhưng không giới hạn các dự án: Thay thế, lắp đặt kháng điện, tụ bù, SVC, SVG, thiết bị FACTS, BESS, máy bù đồng bộ...; mở rộng ngăn lộ trạm biến áp, cải tạo, hoàn thiện sơ đồ các trạm biến áp theo hướng linh hoạt; lắp đặt các thiết bị hạn chế dòng ngắn mạch, thay thế nâng cấp thiết bị đảm bảo khả năng chịu dòng ngắn mạch, thiết lập mạch tự | x               | x                  |



| STT | Công trình | Công suất<br>(MVA) | Ghi chú                                                                                                                                                                                            | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |            |                    | động; thay thế thiết bị đảm bảo<br>đồng bộ khả năng tải đường<br>dây và MBA; lắp đặt, thay thế<br>các thiết bị, hệ thống điều<br>khiển, hệ thống SCADA/<br>EMS, SCADA/DMS, tự động<br>hóa trạm,... |                       |                          |

**Bảng 14: Danh mục các đường dây 220 kV xây mới  
và cải tạo khu vực miền Nam**

| STT      | Tên đường dây                                                                                                                                                                  | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>I</b> | <b>Giai đoạn 2025-2030</b>                                                                                                                                                     |            |   |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                       |                          |
| 1        | Mạch 2 Bảo Lộc - Sông Mây                                                                                                                                                      | 2          | x | 118 | Cải tạo mạch 1, xây dựng mạch 2, nâng cao độ tin cậy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 2        | Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Rẽ Tháp Chàm - Đa Nhim                                                                                                                               | 2          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ trạm cắt 220 kV Đa Nhim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 3        | Trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh                                                                                                                                  | 2          | x | 96  | Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực. Thay thế cho công trình cải tạo ĐD 220 kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh từ 01 mạch lên 02 mạch do khó khăn cắt điện thi công ĐD hiện hữu và không mở rộng được TBA 220 kV TĐ Đa Nhim                                                                                                                                                                  | x                     |                          |
| 4        | TĐ Đồng Nai 2 - Rẽ Đức Trọng - Di Linh và chuyển đầu nối (Đức Trọng - TĐ Đồng Nai 2 thay cho Đức Trọng - Di Linh), cải tạo nâng khả năng tải ĐD 220 kV TĐ Đồng Nai 2 - Di Linh | 1          | x | 15  | Xây mới và cải tạo, hình thành ĐD 220 kV mạch đơn Đức Trọng - TĐ Đồng Nai 2 - Di Linh thay cho ĐD 220 kV mạch kép TĐ Đồng Nai 2 - Di Linh                                                                                                                                                                                                                                                   |                       | x                        |
| 5        | Đức Trọng - Rẽ trạm cắt 220 kV Đa Nhim - Di Linh                                                                                                                               | 2          | x | 1   | Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 6        | Bảo Lâm - Bảo Lộc                                                                                                                                                              | 2          | x | 25  | Xây mới, đồng bộ với tiến độ nhà máy Alumin tại Lâm Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 7        | Đạ Huoai - Rẽ Bảo Lộc - Định Quán                                                                                                                                              | 2          | x | 2   | Xây mới, đồng bộ với tiến độ nhà máy Alumin tại Lâm Đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 8        | ĐG Đức Trọng - Rẽ Đa Nhim - Đức Trọng (*)                                                                                                                                      | 2          | x | 1   | Xây mới, đồng bộ NMDG Đức Trọng. Vị trí và phương án đầu nối điều chỉnh của NMDG Đức Trọng được đề xuất tại Văn bản số 3225/BCT-ĐL ngày 09/6/2022, Văn bản số 4777/BCT-ĐL ngày 11/8/2022, Văn bản số 6660/BCT-ĐL ngày 26/10/2022 của Bộ Công Thương và Văn bản số 835/TTg-CN ngày 22/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Vận hành đồng bộ với ĐD 220 kV trạm cắt Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh. |                       | x                        |
| 9        | Tà Năng - rẽ Đức Trọng - Di Linh (*)                                                                                                                                           | 2          | x | 20  | Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Tà Năng trên ĐZ 220 kV Đức Trọng - Di Linh (mạch xây mới). Đồng bộ theo quy                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                       | x                        |



| STT | Tên đường dây                                          | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                 | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|--------------------------------------------------------|------------|---|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                        |            |   |    | mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                                                                        |                       |                          |
| 10  | Đầu nối TĐ Đa R'Sal (**)                               | 1          | x | 30 | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Văn bản số 23/SCT-QLNL ngày 04/01/2025 của SCT tỉnh Lâm Đồng đề xuất đầu nối TĐ Đa R'Sal về TC 220 kV TBA 220 kV TĐ Buôn Tua Srah. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.               |                       | x                        |
| 11  | 500 kV Ninh Sơn - Rẽ Tháp Chàm - Ninh Phước            | 4          | x | 27 | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Ninh Sơn                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 12  | 500 kV Ninh Sơn - Ninh Phước                           | 2          | x | 47 | Xây mới, thay thế cho ĐD 220 kV Ninh Phước - Vĩnh Tân do khó khăn về hướng tuyến                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 13  | 500 kV Ninh Sơn - Trạm cắt 220 kV Đa Nhim              | 2          | x | 18 | Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 14  | Tháp Chàm - trạm cắt 220 kV Đa Nhim                    | 2          | x | 46 | Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 15  | 500 kV Vĩnh Tân - Cà Ná                                | 2          | x | 14 | Xây mới, đầu nối trạm 220 kV Cà Ná                                                                                                                                                                                                                      | x                     |                          |
| 16  | ĐG Phước Hữu - 220 kV Ninh Phước (*)                   | 1          | x | 2  | Xây mới, đầu nối ĐG Phước Hữu, thay cho ĐD 110 kV ĐG Phước Hữu - 110 kV Ninh Phước đã được phê duyệt tại Quyết định số 3768/QĐ-BCT ngày 27/07/2011 do lưới điện 110 kV không có khả năng giải tỏa. Trạm nâng áp 220 kV ĐG Phước Hữu có công suất 63 MVA |                       | x                        |
| 17  | Đông Quán Thê - Rẽ Vĩnh Tân - Trạm cắt 220 kV Quán Thê | 2          | x | 1  | Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 18  | Đông Quán Thê - Cà Ná                                  | 1          | x | 7  | Xây mới, đồng bộ với tiến độ phát triển phụ tải chuyên dùng                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 19  | TĐ Đa Nhim MR GĐ2 - Sân phân phối 220 kV Đa Nhim       | 1          | x | 1  | Xây mới, đồng bộ nguồn điện. Phương án đề xuất trong Văn bản số 862/EVN-KH của EVN ngày 11/02/2025. Phương án đầu nối cụ thể được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án.                                                                           |                       | x                        |
| 20  | Hàm Tân - Rẽ Phan Thiết - Châu Đức (mạch 2)            | 2          | x | 6  | Xây mới, đầu nối trạm 220 kV Hàm Tân chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Phan Thiết - Tân Thành                                                                                                                                            | x                     |                          |
| 21  | Hàm Thuận Nam - Rẽ Phan Thiết - Hàm Tân                | 4          | x | 4  | Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Hàm Thuận Nam                                                                                                                                                                                                               | x                     |                          |

| STT | Tên đường dây                                            | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                                                    | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|----------------------------------------------------------|------------|---|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 22  | Hòa Thắng - Rẽ Phan Thiết - Phan Rí                      | 2          | x | 7  | Xây mới, đấu nối TBA 220 kV Hòa Thắng                                                                                                      | x                     | x                        |
| 23  | Nâng khả năng tải Hàm Thuận - Đa Mỹ - Xuân Lộc           | 2          | x | 95 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                  | x                     |                          |
| 24  | Nâng khả năng tải Phan Thiết - Hàm Thuận                 | 1          | x | 55 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                  | x                     |                          |
| 25  | Phước Thái - Rẽ Vĩnh Tân - Tháp Chàm (mạch 2)            | 2          | x | 3  | Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Phước Thái chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Vĩnh Tân - Tháp Chàm, giải tỏa nguồn điện khu vực | x                     |                          |
| 26  | Hồng Phong - Rẽ Phan Thiết - Phan Rí                     | 2          | x | 1  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                 |                       | x                        |
| 27  | Phong điện 1 Bình Thuận - Rẽ Vĩnh Tân - Phan Thiết (*)   | 2          | x | 4  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                 |                       | x                        |
| 28  | Nâng khả năng tải Phan Rí - Phan Thiết                   | 2          | x | 52 | Cải tạo nâng khả năng tải, thống nhất tiết diện trên toàn tuyến 220 kV Phan Rí - Phan Thiết để giải tỏa nguồn điện khu vực                 | x                     |                          |
| 29  | Phan Rí - 500 kV Hồng Phong                              | 2          | x | 16 | Xây mới, tăng cường khả năng giải tỏa nguồn điện khu vực                                                                                   | x                     |                          |
| 30  | 500 kV Hồng Phong - Rẽ Phan Rí - Phan Thiết              | 4          | x | 5  | Xây mới, đấu nối trạm 500 kV Hồng Phong                                                                                                    |                       | x                        |
| 31  | 500 kV Sơn Mỹ - Rẽ Hàm Tân - Phước Thuận (Đất Đỏ)        | 4          | x | 4  | Xây mới                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 32  | Nâng khả năng tải Bình Long - Chơn Thành                 | 2          | x | 32 | Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                                                     | x                     |                          |
| 33  | Tân Biên - Tây Ninh                                      | 2          | x | 25 | Xây mới                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 34  | 500 kV Tây Ninh 1 - Rẽ Tây Ninh 2 - Trảng Bàng           | 4          | x | 8  | Xây mới                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 35  | 500 kV Tây Ninh 1 - Phước Đông                           | 2          | x | 8  | Xây mới                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 36  | Alumin Bình Phước - Rẽ Phước Long - Điện phân nhôm       | 2          | x | 15 | Xây mới, đồng bộ nhà máy Alumin Bình Phước (theo đề nghị tại Văn bản số 1058/UBND-TH ngày 11/03/2025 của UBND tỉnh Bình Phước)             |                       | x                        |
| 37  | Đồng Xoài - Chơn Thành                                   | 2          | x | 20 | Xây mới                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 38  | Bình Long - Chơn Thành (mạch 3, 4)                       | 2          | x | 32 | Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                                                                       | x                     |                          |
| 39  | Đồng Bình Phước - Rẽ Bình Long - Điện phân nhôm (*)      | 4          | x | 12 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                 |                       | x                        |
| 40  | Nâng khả năng tải ĐD 220 kV Chơn Thành 500 kV - Mỹ Phước | 2          | x | 45 | Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                                                     | x                     |                          |



| STT | Tên đường dây                                                           | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                 | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------|---|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 41  | Nâng khả năng tải ĐD 220 kV Mỹ Phước - Tân Định 500 kV                  | 2          | x | 17 | Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                  | x                     |                          |
| 42  | 500 kV Tây Ninh 2 - Rẽ ĐMT Hồ Dầu Tiếng - Tây Ninh                      | 4          | x | 3  | Xây mới, đấu nối phía 220 kV trạm 500 kV Tây Ninh 2                                                     | x                     |                          |
| 43  | 500 kV Tây Ninh 2 - Tây Ninh (chuyển đấu nối đi Tân Biên)               | 2          | x | 6  | Xây mới, đấu nối phía 220 kV trạm 500 kV Tây Ninh 2                                                     | x                     |                          |
| 44  | Tây Ninh 3 - 500 kV Tây Ninh 2                                          | 2          | x | 16 | Xây mới                                                                                                 |                       | x                        |
| 45  | Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Long Thành                                   | 2          | x | 25 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                               | x                     |                          |
| 46  | Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Tân Thành                                    | 2          | x | 11 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                               | x                     |                          |
| 47  | KCN Phú Mỹ 3 - Rẽ Tân Thành - Châu Đức                                  | 4          | x | 1  | Xây mới                                                                                                 | x                     |                          |
| 48  | 500 kV Bắc Châu Đức - Rẽ Châu Đức - Tân Thành                           | 4          | x | 10 | Xây mới                                                                                                 | x                     |                          |
| 49  | Phước Thuận (Đất Đỏ) - Rẽ Phan Thiết - Tân Thành và Hàm Tân - Tân Thành | 4          | x | 6  | Xây mới                                                                                                 | x                     |                          |
| 50  | Long Sơn - Rẽ Châu Đức - KCN Phú Mỹ 3                                   | 2          | x | 8  | Xây mới, xem xét chọn tiết diện phù hợp với tiết diện ĐD 220 kV Châu Đức - KCN Phú Mỹ 3 sau khi cải tạo | x                     |                          |
| 51  | Châu Đức - rẽ Hàm Tân - Tân Thành (mạch 2)                              | 2          | x | 2  | Xây mới, hoàn thiện đấu nối TBA 220kV Châu Đức vào 02 mạch ĐD 220kV Hàm Tân - Tân Thành                 | x                     |                          |
| 52  | Nâng khả năng tải Tân Thành - Vũng Tàu                                  | 2          | x | 30 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                               | x                     |                          |
| 53  | Nâng khả năng tải Hàm Tân - Châu Đức và Hàm Tân - ĐMT Đá Bạc - Châu Đức | 2          | x | 60 | Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                  | x                     |                          |
| 54  | Cát Lái - Tân Cảng                                                      | 2          | x | 15 | Xây mới                                                                                                 | x                     |                          |
| 55  | Bình Chánh 1 - Cầu Bông                                                 | 2          | x | 21 | Xây mới, thuộc dự án đường dây 220-110 kV Cầu Bông - Bình Tân                                           | x                     |                          |
| 56  | Tân Sơn Nhất - Thuận An                                                 | 2          | x | 15 | Xây mới                                                                                                 | x                     |                          |
| 57  | Tân Sơn Nhất - Rẽ Hóc Môn - Thủ Đức                                     | 2          | x | 9  | Xây mới                                                                                                 | x                     |                          |
| 58  | Phú Lâm - Đầm Sen                                                       | 2          | x | 6  | Xây mới                                                                                                 | x                     |                          |
| 59  | Đầm Sen - Bà Quẹo - Tân Sơn Nhất                                        | 2          | x | 10 | Xây mới                                                                                                 | x                     |                          |
| 60  | 500 kV Long Thành - Công Nghệ Cao                                       | 2          | x | 25 | Xây mới                                                                                                 | x                     |                          |
| 61  | 500 kV Củ Chi - Rẽ Củ Chi - Trảng Bàng                                  | 4          | x | 1  | Xây mới, chuyển đấu nối thành ĐD 220 kV Củ Chi 500 kV - Trảng Bàng và Củ Chi 500 kV - Tân Định          | x                     |                          |

| STT | Tên đường dây                                                          | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                         | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 62  | 500 kV Củ Chi - Rẽ Củ Chi - Tân Định                                   | 2          | x | 1   | Xây mới, chuyển đầu nối thành ĐD 220 kV Củ Chi 500 kV - 220 kV Củ Chi                                                                                                                           | x                     |                          |
| 63  | Thủ Thiêm - Rẽ Cát Lái - Tân Cảng                                      | 4          | x | 1   | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 64  | Quận 7 - Nhà Bè và mở rộng ngắn lộ 220 kV tại trạm 500 kV Nhà Bè       | 2          | x | 6   | Xây mới, đầu nối trạm 220 kV Quận 7, trường hợp không mở rộng được ngắn lộ 220 kV tại trạm 500 kV Nhà Bè, xem xét đầu nối Quận 7 - Rẽ NĐ Nhơn Trạch 1&2 - Nhà Bè (2x7km), sử dụng tiết diện lớn | x                     |                          |
| 65  | Quận 9 - Rẽ Long Thành - Công nghệ cao                                 | 4          | x | 5   | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 66  | LNG Hiệp Phước giai đoạn I - Rẽ Phú Mỹ - Cần Đước                      | 4          | x | 3   | Xây mới, đồng bộ LNG Hiệp Phước giai đoạn I                                                                                                                                                     |                       | x                        |
| 67  | Nâng khả năng tải ĐD 220 kV Phú Mỹ - Cần Đước - Mỹ Tho - Mỹ Tho 500 kV | 2          | x | 112 | Cải tạo nâng khả năng tải, đồng bộ LNG Hiệp Phước giai đoạn I                                                                                                                                   | x                     |                          |
| 68  | Nâng khả năng tải Phú Mỹ - Tân Thành                                   | 2          | x | 11  | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                                                                       | x                     |                          |
| 69  | Nam Hiệp Phước - Rẽ Phú Mỹ - Cần Đước                                  | 4          | x | 2   | Xây mới, đầu nối trạm 220 kV Nam Hiệp Phước. Kiến nghị chọn tiết diện phù hợp với ĐD 220 kV Phú Mỹ - Cần Đước sau cải tạo                                                                       | x                     |                          |
| 70  | Cần Giờ - Rẽ Phú Mỹ - Nam Hiệp Phước                                   | 2          | x | 28  | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 71  | Bến Cát 2 - Rẽ Tân Định - Củ Chi                                       | 4          | x | 1   | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 72  | Bến Cát 2 - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát                                    | 2          | x | 20  | Xây mới và đầu nối chuyển tiếp vào 01 mạch ĐD 220 kV Chơn Thành - Bến Cát                                                                                                                       | x                     |                          |
| 73  | Tân Định 2 - Rẽ Mỹ Phước - Bến Cát                                     | 4          | x | 11  | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 74  | 500 kV Bình Dương 1 - Rẽ Uyên Hưng - Sông Mỹ                           | 4          | x | 40  | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Bình Dương 1                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 75  | An Thạnh (VSIP) - Rẽ Tân Uyên - Thuận An                               | 4          | x | 3   | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 76  | Bình Mỹ - Rẽ Bình Dương 1 - Sông Mỹ                                    | 4          | x | 3   | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 77  | Lai Uyên - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát                                     | 4          | x | 1   | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 78  | Bắc Tân Uyên - Rẽ Bình Mỹ - Sông Mỹ                                    | 2          | x | 7   | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 79  | Sông Mỹ - Tam Phước                                                    | 2          | x | 14  | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 80  | 500 kV Đồng Nai 2 - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành                           | 4          | x | 12  | Xây mới                                                                                                                                                                                         | x                     |                          |
| 81  | NMĐ Nhơn Trạch 3 - Rẽ Mỹ Xuân - Cát Lái                                | 2          | x | 10  | Xây mới, đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 3; thay thế cho ĐD NMĐ Nhơn Trạch 3 - Cát Lái (chuyển đầu nối đi Thủ Đức)                                                                                       | x                     |                          |



| STT | Tên đường dây                                              | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                                                             | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|------------------------------------------------------------|------------|---|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                            |            |   |    | do khó khăn về hướng tuyến xây dựng ĐD                                                                                                              |                       |                          |
| 82  | NMĐ Nhơn Trạch 3 - 500 kV Long Thành                       | 2          | x | 44 | Xây mới, đồng bộ NMĐ Nhơn Trạch 3                                                                                                                   | x                     |                          |
| 83  | KCN Nhơn Trạch - Rẽ NMĐ Nhơn Trạch 3 - 500 kV Long Thành   | 4          | x | 3  | Xây mới, đồng bộ trạm 220 kV KCN Nhơn Trạch. Trường hợp NMĐ Nhơn Trạch 3 chậm tiến độ, xem xét xây dựng trước ĐD 220 kV KCN Nhơn Trạch - Long Thành | x                     |                          |
| 84  | Nâng khả năng tải Sông Mây - Long Bình (mạch 1)            | 1          | x | 16 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                           | x                     |                          |
| 85  | Nâng khả năng tải Sông Mây - Long Bình (mạch 2)            | 1          | x | 25 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                           | x                     |                          |
| 86  | Thông Nhất - Rẽ Bảo Lộc - Sông Mây                         | 4          | x | 2  | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 87  | Nâng khả năng tải Tân Định - Bình Hòa                      | 2          | x | 11 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                           | x                     |                          |
| 88  | TĐ Trị An mở rộng - TĐ Trị An                              | 2          | x | 1  | Xây mới, đồng bộ TĐ Trị An mở rộng                                                                                                                  | x                     |                          |
| 89  | Tây Bắc Cù Chi - Cù Chi 500 kV                             | 2          | x | 12 | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 90  | Bình Chánh 1 - Đức Hòa                                     | 2          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 91  | Phú Hòa Đông - Rẽ Cù Chi - Cầu Bông                        | 4          | x | 5  | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 92  | Nâng khả năng tải Cầu Bông - Cù Chi                        | 2          | x | 22 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                           | x                     |                          |
| 93  | Nâng khả năng tải Cầu Bông - Bình Tân - Phú Lâm            | 2          | x | 34 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                           | x                     |                          |
| 94  | Nâng khả năng tải Thủ Đức - Tân Uyên - Long Bình           | 2          | x | 44 | Cải tạo nâng khả năng tải, xem xét phù hợp khả năng tải của đoạn cáp ngầm hiện hữu                                                                  | x                     |                          |
| 95  | Tân Định 2 - Bình Mỹ                                       | 2          | x | 14 | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 96  | Biên Hòa - Rẽ Tân Uyên - Long Bình                         | 4          | x | 1  | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 97  | Dầu Giây - 500 kV Đồng Nai 2                               | 2          | x | 30 | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 98  | Dầu Giây - 500 kV Long Thành                               | 2          | x | 12 | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 99  | 220 kV Đồng Nai 3 - Tân Uyên (*)                           | 2          | x | 55 | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                   |                       | x                        |
| 100 | 220 kV Đồng Nai 4 - Uyên Hưng (*)                          | 2          | x | 31 | Đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                   |                       | x                        |
| 101 | Nâng khả năng tải 220 kV Long Thành - An Phước - Tam Phước | 2          | x | 16 | Cải tạo nâng khả năng tải. Kiến nghị sử dụng dây phân pha tiết diện lớn                                                                             | x                     |                          |
| 102 | Nâng khả năng tải 500 kV Long Thành - 220 kV Long Thành    | 2          | x | 19 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                           | x                     |                          |
| 103 | Hố Nai - Rẽ Sông Mây - Tam Phước                           | 4          | x | 1  | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |
| 104 | Phú Giáo - Rẽ Bình Dương 1 - Uyên Hưng                     | 4          | x | 2  | Xây mới                                                                                                                                             | x                     |                          |

| STT | Tên đường dây                                                                                                                | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                                                                          | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 105 | Nâng khả năng tải Long An - Bến Lức                                                                                          | 2          | x | 14 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 106 | Gò Công - Cần Đước                                                                                                           | 2          | x | 27 | Xây mới                                                                                                                                                          | x                     |                          |
| 107 | 500 kV Đức Hòa - Rẽ Phú Lâm - Long An (mạch 2)                                                                               | 2          | x | 20 | Xây mới, đầu nối phía 220 kV trạm 500 kV Đức Hòa chuyển tiếp trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Phú Lâm - 500 kV Long An                                            | x                     |                          |
| 108 | Đức Hòa 2 - Rẽ 500 kV Đức Hòa - Đức Hòa 1                                                                                    | 4          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                                          | x                     |                          |
| 109 | Bến Lức 2 (Đức Hòa 3) đầu nối chuyển tiếp trên các ĐD 220 kV Đức Hoà 500 kV - Phú Lâm và ĐD 220 kV Đức Hoà 500 kV - Bến Lức. | 4          | x | 6  | Xây mới, thay thế ĐD 220 kV Đức Hòa 3 đầu nối chuyển tiếp trên ĐD 220 kV Đức Hòa 500 kV - Rẽ Phú Lâm - Long An trong Quy hoạch điện VIII                         | x                     |                          |
| 110 | Treo dây mạch 3,4 ĐD 220 kV Đức Hòa 500 kV - Đức Hòa 1                                                                       | 2          | x | 25 | Xem xét chuyển đầu nối đi trạm 220 kV Tây Bắc Cù Chi                                                                                                             | x                     |                          |
| 111 | 500 kV Long An - Rẽ Cần Đước - Phú Mỹ                                                                                        | 4          | x | 1  | Xây mới                                                                                                                                                          | x                     |                          |
| 112 | Nâng khả năng tải Bến Lức - Phú Lâm                                                                                          | 2          | x | 28 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 113 | Tân Lập - Rẽ 500 kV Đức Hòa - Long An                                                                                        | 4          | x | 9  | Xây mới                                                                                                                                                          | x                     |                          |
| 114 | Kiến Tường - Tân Lập                                                                                                         | 2          | x | 40 | Xây mới. Trường hợp TBA 220 kV Tân Lập vào chậm, đầu tư trước đường dây 220 kV Kiến Tường - Rẽ 500 kV Đức Hòa - Long An (2x50 km)                                | x                     |                          |
| 115 | LNG Long An I - 500 kV Long An                                                                                               | 2          | x | 18 | Xây mới, đồng bộ với LNG Long An I, phụ thuộc tiến độ nguồn điện; kiến nghị thiết kế sân phân phối 220 kV LNG Long An I với sơ đồ linh hoạt phân đoạn thanh cái. | x                     | x                        |
| 116 | LNG Long An I - Bến Lức                                                                                                      | 2          | x | 30 | Xây mới, đồng bộ với LNG Long An I, phụ thuộc tiến độ nguồn điện; kiến nghị thiết kế SPP 220 kV LNG Long An I với sơ đồ linh hoạt phân đoạn thanh cái            | x                     | x                        |
| 117 | Tân Phước (Cái Bè) - Rẽ 500 kV Mỹ Tho - Long An                                                                              | 4          | x | 7  | Xây mới                                                                                                                                                          | x                     |                          |
| 118 | Mỹ Tho - Rẽ Mỹ Tho 500 kV - Cần Đước (mạch 2)                                                                                | 2          | x | 4  | Xây mới, đầu nối trạm 220 kV Mỹ Tho chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Mỹ Tho - 500 kV Cần Đước                                                    | x                     |                          |
| 119 | Cần Đước - Rẽ Phú Mỹ 500 kV - Mỹ Tho (mạch 2)                                                                                | 2          | x | 5  | Xây mới, đầu nối trạm 220 kV Cần Đước chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Phú Mỹ - 500 kV Mỹ Tho                                                    | x                     |                          |
| 120 | ĐG Long Mỹ 1 - Rẽ NĐ Cà Mau - Ô Môn (*)                                                                                      | 2          | x | 1  | Xây mới, đồng bộ ĐG Long Mỹ 1                                                                                                                                    |                       | x                        |



| STT | Tên đường dây                                  | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|------------------------------------------------|------------|---|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 121 | Vĩnh Long 3 - Rẽ Vĩnh Long 2 - Trà Vinh        | 4          | x | 1  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                              | x                     |                          |
| 122 | Bến Tre - Bình Đại (*)                         | 2          | x | 50 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                                                                                           |                       | x                        |
| 123 | Thanh Phú - Rẽ ĐG Hải Phòng - Mỏ Cày (*)       | 4          | x | 3  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực. Trường hợp ĐG Hải Phòng vào chậm, cần xây dựng trước ĐD mạch kép 220 kV Thanh Phú - Mỏ Cày đồng bộ trạm 220 kV Thanh Phú, ĐG Hải Phòng đấu nối về trạm 220 kV Thanh Phú qua mạch kép 220 kV. Xem xét chọn tiết diện lớn để giải tỏa NLTT |                       | x                        |
| 124 | Mỏ Cày - 500 kV Mỹ Tho (*)                     | 2          | x | 42 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 125 | An Biên (Vĩnh Thuận) - Rẽ NĐ Cà Mau - Rạch Giá | 2          | x | 17 | Xây mới                                                                                                                                                                                                                                                                                              | x                     |                          |
| 126 | Trà Vinh 3 - 500 kV Duyên Hải                  | 2          | x | 3  | Xây mới, đồng bộ với trạm 220 kV Trà Vinh 3                                                                                                                                                                                                                                                          |                       | x                        |
| 127 | ĐG số 19 Bến Tre - Bình Đại (*)                | 2          | x | 12 | Xây mới, đồng bộ ĐG số 19 Bến Tre, giải tỏa công suất ĐG số 19 Bến Tre, ĐG số 20 Bến Tre. Điều chỉnh phương án so với VB 911/TTg-CN, thay thế cho ĐD 220 kV ĐG số 19 Bến Tre - Bến Tre dài khoảng 50km do khó mở rộng ngăn lộ tại trạm 220 kV Bến Tre. Chiều dài thực tế khoảng 0,03km.              |                       | x                        |
| 128 | ĐG Hải Phòng - Mỏ Cày (*)                      | 2          | x | 50 | Xây mới, đồng bộ ĐG Hải Phòng, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 15/07/2020                                                                                                                                                                                                 |                       | x                        |
| 129 | ĐG Đông Thành 1 - 500 kV Duyên Hải (*)         | 2          | x | 4  | Xây mới, đồng bộ ĐG Đông Thành 1, giải tỏa công suất ĐG Đông Thành 1, ĐG Đông Thành 2. Điều chỉnh phương án so với VB 911/TTg-CN, thay thế cho ĐD 220 kV ĐG Đông Thành 1 - Rẽ Đông Hải 1 - 500 kV Duyên Hải để tránh quá tải ĐD 220 kV ĐG Đông Hải 1 - ĐMT Trung Nam Trà Vinh - 500 kV Duyên Hải.    |                       | x                        |
| 130 | ĐG Thăng Long - 220 kV Duyên Hải (*)           | 1          | x | 12 | Xây mới, đồng bộ ĐG Thăng Long, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 24/06/2020                                                                                                                                                                                                |                       | x                        |

| STT | Tên đường dây                                                                                          | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                                                                                                                        | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 131 | 500 kV Bến Tre - Rẽ Bình Đại - Bến Tre                                                                 | 4          | x | 16 | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Bến Tre                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 132 | 500 kV Bến Tre - Rẽ Thạnh Phú - Mỏ Cày                                                                 | 4          | x | 10 | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Bến Tre                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 133 | 500 kV Thốt Nốt - Lấp Vò                                                                               | 2          | x | 22 | Xây mới                                                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 134 | Hồng Ngự - Châu Đốc                                                                                    | 2          | x | 40 | Xây mới                                                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 135 | Lấp Vò - Hồng Ngự                                                                                      | 2          | x | 55 | Xây mới                                                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 136 | Sa Đéc - Rẽ Ô Môn - Vĩnh Long (mạch 2)                                                                 | 2          | x | 1  | Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Sa Đéc chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Ô Môn - Vĩnh Long                                                                                                         | x                     |                          |
| 137 | Long Xuyên - Rẽ Châu Đốc - Thốt Nốt (mạch 2)                                                           | 2          | x | 1  | Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Long Xuyên chuyển tiếp thêm trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Châu Đốc - Thốt Nốt                                                                                                   | x                     |                          |
| 138 | Châu Thành (An Giang) - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc                                                       | 4          | x | 2  | Xây mới                                                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 139 | Chợ Mới - Châu Thành (An Giang)                                                                        | 2          | x | 9  | Xây mới                                                                                                                                                                                                        | x                     |                          |
| 140 | Cải tạo ĐD 220 kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch                                             | 2          | x | 75 | Cải tạo ĐD 1 mạch thành 2 mạch, nâng khả năng tải                                                                                                                                                              | x                     |                          |
| 141 | Trần Đề - 500 kV Long Phú                                                                              | 2          | x | 24 | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                     |                       | x                        |
| 142 | Vĩnh Châu - Rẽ Long Phú - Sóc Trăng (mạch 2)                                                           | 2          | x | 20 | Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Vĩnh Châu chuyển tiếp trên mạch còn lại của ĐD 220 kV Long Phú - Sóc Trăng                                                                                                        | x                     |                          |
| 143 | ĐG Sóc Trăng 4 - Vĩnh Châu (*)                                                                         | 2          | x | 5  | Xây mới, đồng bộ ĐG Sóc Trăng 4, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 24/06/2020                                                                                                         |                       | x                        |
| 144 | ĐG Phú Cường 1A, 1B - Vĩnh Châu (*)                                                                    | 2          | x | 22 | Xây mới, đồng bộ ĐG Phú Cường 1A, 1B; phương án đấu nối đã được phê duyệt tại VB 911/TTg-CN ngày 24/06/2020                                                                                                    |                       | x                        |
| 145 | ĐG Bạc Liêu GĐ3 - Bạc Liêu (*)                                                                         | 2          | x | 18 | Xây mới, đồng bộ ĐG Bạc Liêu GĐ3, phương án đấu nối đã được phê duyệt tại QĐ số 209/QĐ-TTg ngày 09/02/2018                                                                                                     |                       | x                        |
| 146 | Đường dây 220 kV mạch kép đấu nối TBA 220 kV Bạc Liêu chuyển tiếp trên ĐD 220 kV NĐ Cà Mau - Sóc Trăng | 2          | x | 5  | Xây mới, giải tỏa nguồn điện khu vực; chuẩn xác tên công trình được duyệt trong Văn bản số 441/TTg-CN ngày 16/4/2020 “ĐD 220 kV mạch kép đấu nối TBA 220 kV Bạc Liêu chuyển tiếp trên ĐD NĐ Cà Mau - Bạc Liêu” | x                     |                          |
| 147 | Hòa Bình - Rẽ Giá Rai - Bạc Liêu                                                                       | 2          | x | 13 | Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Hòa Bình (tỉnh Bạc Liêu)                                                                                                                                                          | x                     |                          |



| STT | Tên đường dây                                                     | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                           | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|-------------------------------------------------------------------|------------|---|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                                   |            |   |     | chuyển tiếp ĐD 220 kV Giá Rai - Bạc Liêu, giải tỏa nguồn điện khu vực                                                                                                                                                             |                       |                          |
| 148 | Hòa Bình đấu nối chuyển tiếp trên ĐD 220 kV đấu nối ĐG Hòa Bình 5 | 4          | x | 5   | Xây mới, đấu nối trạm 220 kV Hòa Bình (tỉnh Bạc Liêu), giải tỏa nguồn điện khu vực                                                                                                                                                | x                     |                          |
| 149 | Bạc Liêu 3 - 500 kV Bạc Liêu (*)                                  | 2          | x | 30  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                                                                                                                                                        |                       | x                        |
| 150 | 500 kV Bạc Liêu - Rẽ Giá Rai - Hòa Bình                           | 4          | x | 6   | Xây mới, đồng bộ trạm 500 kV Bạc Liêu                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 151 | 500 kV Bạc Liêu - Hòa Bình                                        | 2          | x | 18  | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                            |                       | x                        |
| 152 | Cà Mau - Năm Căn                                                  | 2          | x | 58  | Xây mới                                                                                                                                                                                                                           | x                     |                          |
| 153 | Cà Mau 3 - Rẽ Cà Mau - Năm Căn                                    | 2          | x | 26  | Xây mới, đồng bộ trạm 220 kV Cà Mau 3                                                                                                                                                                                             |                       | x                        |
| 154 | Cụm ĐG Cà Mau 1 - Cà Mau (*)                                      | 2          | x | 52  | Xây mới, đồng bộ Cụm ĐG Cà Mau 1                                                                                                                                                                                                  |                       | x                        |
| 155 | 500 kV Cà Mau - Rẽ Năm Căn - Cà Mau                               | 4          | x | 8   | Xây mới                                                                                                                                                                                                                           |                       | x                        |
| 156 | 500 kV Cà Mau - Rẽ ĐG Cà Mau 1 - Cà Mau                           | 4          | x | 8   | Xây mới                                                                                                                                                                                                                           |                       | x                        |
| 157 | NB 1 - Vũng Tàu (*)                                               | 2          | x | 3   | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế |                       | x                        |
| 158 | NB 2 – Bến Tre 500kV (*)                                          | 2          | x | 10  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế |                       | x                        |
| 159 | NB 3 - 500 kV Duyên Hải (*)                                       | 2          | x | 10  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện gió ngoài khơi Nam Bộ. Chiều dài, tiết diện và hướng tuyến đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn triển khai dự án, phụ thuộc vào kết quả khảo sát vùng biển trên thực tế |                       | x                        |
| 160 | Đấu nối TBA 220kV Phú Quốc                                        | 2          | x | 19  | Xây mới ĐD 220kV từ TBA 220kV Phú Quốc đấu nối vào ĐD 220kV Kiên Bình - Phúc Quốc hiện hữu, đồng bộ với TBA 220kV Phú Quốc                                                                                                        | x                     |                          |
| 161 | Ước tính khối lượng đấu nối các nguồn NLTT                        |            |   | 500 | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                                                                            | x                     | x                        |

| STT       | Tên đường dây                                   | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                                                               | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----------|-------------------------------------------------|------------|---|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 162       | Dự phòng phát sinh ĐZ 220 kV cải tạo và xây mới |            |   | 450 | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện                                             | x                     | x                        |
| <b>II</b> | <b>Giai đoạn 2031-2035</b>                      |            |   |     |                                                                                                       |                       |                          |
| 1         | Hồng Liêm - 500 kV Hồng Phong (*)               | 2          | x | 6   | Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT                                                                          |                       | x                        |
| 2         | Đà Lạt - Trạm cắt 220 kV Đa Nhim                | 2          | x | 30  | Xây mới                                                                                               | x                     |                          |
| 3         | Nâng khả năng tải Di Linh - Bảo Lộc             | 2          | x | 34  | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                             | x                     |                          |
| 4         | 220 kV Ninh Thuận 1 - 500 kV Ninh Thuận 1 (*)   | 2          | x | 15  | Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT                                                                          |                       | x                        |
| 5         | 220 kV Ninh Thuận 2 - 500 kV Ninh Thuận 1 (*)   | 2          | x | 15  | Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT                                                                          |                       | x                        |
| 6         | 220 kV Ninh Thuận 3 - 500 kV Ninh Thuận 2 (*)   | 2          | x | 15  | Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT                                                                          |                       | x                        |
| 7         | Tân Châu 1 - Tân Biên (*)                       | 2          | x | 16  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực                                            |                       | x                        |
| 8         | Bến Cầu - 500 kV Tây Ninh 1                     | 2          | x | 12  | Xây mới                                                                                               | x                     |                          |
| 9         | Hớn Quản - Rẽ Bình Long - Chơn Thành            | 2          | x | 4   | Xây mới                                                                                               | x                     |                          |
| 10        | 220 kV Bình Phước 1 - 500 kV Lộc Ninh (*)       | 2          | x | 15  | Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT                                                                          |                       | x                        |
| 11        | 220 kV Bình Phước 2 - 500 kV Lộc Ninh (*)       | 2          | x | 15  | Xây mới, giải tỏa nguồn NLTT                                                                          |                       | x                        |
| 12        | TP Phú Mỹ - Rẽ Phú Mỹ - Bà Rịa                  | 4          | x | 2   | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                             | x                     |                          |
| 13        | TP Phú Mỹ - Bắc Châu Đức 500 kV                 | 2          | x | 30  | Xây mới                                                                                               | x                     |                          |
| 14        | Long Điền 500 kV - Vũng Tàu 2                   | 2          | x | 13  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Long Điền                                                                 | x                     |                          |
| 15        | Long Điền 500 kV - Rẽ TP Phú Mỹ - Vũng Tàu      | 2          | x | 10  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Long Điền                                                                 | x                     |                          |
| 16        | Long Điền 500 kV - Phước Thuận (Đất Đỏ)         | 2          | x | 16  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Long Điền                                                                 | x                     |                          |
| 17        | Vũng Tàu 2 - Vũng Tàu                           | 2          | x | 9   | Xây mới                                                                                               | x                     |                          |
| 18        | Nâng khả năng tải TĐ Trĩ An - Sông Mây 500 kV   | 1          | x | 24  | Cải tạo nâng khả năng tải, đảm bảo giải tỏa nguồn điện khu vực                                        | x                     |                          |
| 19        | Bình Chánh 2 - Rẽ Đức Hòa - Phú Lâm             | 4          | x | 2   | Xây mới, kiến nghị thiết kế sơ đồ linh hoạt cho TBA 220 kV Bình Chánh 2                               | x                     |                          |
| 20        | 500 kV Đa Phước - Bình Chánh 2                  | 2          | x | 10  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Đa Phước. TBA 220 kV Bình Chánh 2 thiết kế sơ đồ linh hoạt                | x                     |                          |
| 21        | 500 kV Đa Phước - Bình Chánh                    | 2          | x | 9   | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Đa Phước, xem xét chuyển đấu nối TBA 220 kV Quận 8 về TBA 500 kV Phú Lâm. | x                     |                          |
| 22        | 500 kV Đa Phước - Đầm Sen                       | 2          | x | 22  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV Đa Phước; xem xét vận hành                                                | x                     |                          |



| STT | Tên đường dây                                                                                       | Số<br>mạch | x | km | Ghi chú                                                                                                                                                                    | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                                                                                     |            |   |    | tách thanh cái trạm 220 kV Bà Quẹo để hạn chế dòng ngắn mạch                                                                                                               |                       |                          |
| 23  | LNG Hiệp Phước giai đoạn 2 - Bình Chánh                                                             | 2          | x | 13 | Đồng bộ NMĐ LNG Hiệp Phước giai đoạn II                                                                                                                                    |                       | x                        |
| 24  | Hóc Môn 2 - Rẽ Cầu Bông - Bình Chánh 1                                                              | 4          | x | 1  | Xây mới                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 25  | 500 kV TP Thủ Đức - Rẽ Công nghệ cao - Quận 9                                                       | 4          | x | 5  | Xây mới                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 26  | Nâng khả năng tải ĐD 220 kV Cát Lái - Thủ Đức                                                       | 2          | x | 13 | Cải tạo nâng khả năng tải, đồng bộ với TBA 500 kV TP Thủ Đức                                                                                                               | x                     |                          |
| 27  | 500 kV TP Thủ Đức - Cát Lái chuyển đầu nối đi trạm 220 kV Thủ Đức (tách liên kết Cát Lái - Thủ Đức) | 2          | x | 5  | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV TP Thủ Đức, chuyển đầu nối để hạn chế dòng ngắn mạch; lựa chọn tiết diện có khả năng tải phù hợp với ĐD 220 kV Cát Lái - Thủ Đức (sau cải tạo) | x                     |                          |
| 28  | 500 kV Bình Dương 2 đầu nối chuyển tiếp Bến Cát - Bến Cát 2 và Chơn Thành - Bến Cát 2               | 4          | x | 12 | Xây mới, đầu nối phía 220 kV TBA 500 kV Bình Dương 2                                                                                                                       | x                     |                          |
| 29  | 500 kV Bình Dương 2 - Rẽ Bến Cát - Tân Định 2                                                       | 4          | x | 16 | Xây mới, đầu nối phía 220 kV TBA 500 kV Bình Dương 2                                                                                                                       | x                     |                          |
| 30  | Bến Cát 3 - Rẽ Bến Cát 2 - Bình Dương 2 500 kV                                                      | 4          | x | 4  | Xây mới                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 31  | Nâng khả năng tải ĐD 220 kV Uyên Hưng - Tân Định 500 kV                                             | 2          | x | 16 | Cải tạo nâng khả năng tải                                                                                                                                                  | x                     |                          |
| 32  | Bàu Bàng đầu nối chuyển tiếp Chơn Thành - Bến Cát và Chơn Thành - 500 kV Bình Dương 2               | 4          | x | 1  | Xây mới, trường hợp TBA 500 kV Bình Dương 2 vào chậm sau trạm 220 kV Bàu Bàng thì tên công trình đầu nối là "Bàu Bàng - Rẽ Chơn Thành - Bến Cát và Chơn Thành - Bến Cát 2" | x                     |                          |
| 33  | KCN Long Thành 2 - Rẽ Xuân Lộc - Long Thành                                                         | 4          | x | 1  | Xây mới                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 34  | Cần Giuộc - Rẽ 500 kV Long An - Nam Hiệp Phước                                                      | 4          | x | 3  | Xây mới                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 35  | 500 kV Long An 2 - Rẽ Long An - Tân Phước                                                           | 4          | x | 10 | Xây mới                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 36  | 500 kV Tiền Giang - Rẽ Vĩnh Long - Sa Đéc                                                           | 4          | x | 15 | Xây mới                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 37  | 500 kV Tiền Giang - Rẽ Cai Lậy - Cao Lãnh                                                           | 4          | x | 4  | Xây mới                                                                                                                                                                    | x                     |                          |
| 38  | 500 kV Bến Tre - Ba Tri                                                                             | 2          | x | 16 | Xây mới, giải tỏa NLTT                                                                                                                                                     |                       | x                        |
| 39  | 500 kV Đồng Tháp - Rẽ Hồng Ngự - Lấp Vò                                                             | 4          | x | 12 | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV Đồng Tháp                                                                                                                                      | x                     |                          |
| 40  | 500 kV An Giang - Rẽ Kiên Bình - Rạch Giá                                                           | 2          | x | 26 | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV An Giang                                                                                                                                       | x                     |                          |
| 41  | 500 kV An Giang - Châu Thành (An Giang)                                                             | 4          | x | 28 | Xây mới, đầu nối TBA 500 kV An Giang                                                                                                                                       | x                     |                          |

| STT | Tên đường dây                                        | Số<br>mạch | x | km  | Ghi chú                                                    | Nhà<br>nước<br>đầu tư | Xem<br>xét xã<br>hội hóa |
|-----|------------------------------------------------------|------------|---|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 42  | 500 kV An Giang - Rẽ Châu Đốc - Kiên Bình            | 4          | x | 40  | Xây mới, đấu nối TBA 500 kV An Giang                       | x                     |                          |
| 43  | Vị Thanh - Rẽ Ô Môn - ND Cà Mau                      | 4          | x | 12  | Xây mới                                                    | x                     |                          |
| 44  | Vĩnh Quang - Rẽ Rạch Giá - Kiên Bình                 | 2          | x | 1   | Xây mới                                                    | x                     |                          |
| 45  | Bạc Liêu 4 - 500 kV Bạc Liêu (*)                     | 2          | x | 10  | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |                       | x                        |
| 46  | Sóc Trăng - 500 kV Long Phú                          | 2          | x | 35  | Xây mới, giải tỏa NLTT                                     | x                     |                          |
| 47  | Nâng khả năng tải Sóc Trăng - Châu Thành (Hậu Giang) | 2          | x | 50  | Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa NLTT                   | x                     |                          |
| 48  | Nâng khả năng tải Bạc Liêu - Sóc Trăng               | 2          | x | 42  | Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa NLTT                   | x                     |                          |
| 49  | Cà Mau 4 - Rẽ ĐG Cà Mau 1 - Cà Mau                   | 2          | x | 7   | Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực |                       | x                        |
| 50  | Ước tính khối lượng đấu nối các nguồn NLTT           |            |   | 500 | Xây mới, giải tỏa NLTT                                     | x                     | x                        |
| 51  | Dự phòng phát sinh ĐZ 220 kV cải tạo và xây mới      |            |   | 500 | Dự phòng cho tăng trưởng phụ tải và phát triển nguồn điện  | x                     | x                        |

**Ghi chú:**

## 1. Đối với trạm biến áp

- Danh mục trạm biến áp không bao gồm các trạm biến áp nâng áp của các dự án nguồn điện. Trong quá trình chuẩn bị dự án của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp nâng sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.

(\*) Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

## 2. Đối với đường dây

- Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị dự án.

(\*) Tiến độ, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.

## 3. Đối với đấu nối nguồn năng lượng tái tạo

Phương án đấu nối chi tiết của các dự án năng lượng tái tạo cần được xem xét kỹ lưỡng trong quá trình triển khai, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế (nếu cần), đảm bảo hiệu quả kinh tế và các tiêu chuẩn kỹ thuật vận hành.





## PHỤ LỤC III

## CHƯƠNG TRÌNH CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO

(Kèm theo Kế hoạch tại Quyết định số 1509/QĐ-BCT  
ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Công Thương)

| STT      | Danh mục các dự án/ tỉnh<br>trong Chương trình | Tổng nhu<br>cầu vốn<br>(tỷ VNĐ) | Mục tiêu                       |                |              |                                    | Khối lượng             |                               |                         | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|--------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------|
|          |                                                |                                 | Số hộ được<br>cấp điện<br>(hộ) | Số thôn<br>bản | Số xã        | Số trạm<br>bơm<br>được<br>cấp điện | Trạm biến<br>áp (trạm) | Đường dây<br>trung áp<br>(km) | Đường dây hạ<br>áp (km) |         |
|          | <b>Tổng (I+II+III)</b>                         | <b>29.779</b>                   | <b>911.400</b>                 | <b>14.647</b>  | <b>3.097</b> | <b>2.478</b>                       | <b>14.473</b>          | <b>14.334,2</b>               | <b>24.399,5</b>         |         |
| <b>I</b> | <b>Cấp điện nông thôn, miền<br/>núi</b>        | <b>22.756</b>                   | <b>906.600</b>                 | <b>14.640</b>  | <b>3.093</b> | <b>2.478</b>                       | <b>14.454</b>          | <b>14.190</b>                 | <b>24.391</b>           |         |
| 1        | Lai Châu                                       | 491                             | 11.124                         | 341            | 59           |                                    | 80                     | 212                           | 209                     |         |
| 2        | Điện Biên                                      | 623                             | 12.832                         | 109            | 15           |                                    | 45                     | 116                           | 102                     |         |
| 3        | Hà Giang                                       | 1.241                           | 29.587                         | 499            | 98           |                                    | 207                    | 423                           | 618                     |         |
| 4        | Sơn La                                         | 545,9                           | 12.146                         | 442            | 118          |                                    | 142                    | 154                           | 466                     |         |
| 5        | Cao Bằng                                       | 283                             | 8.087                          | 257            | 67           |                                    | 181                    | 536                           | 719                     |         |
| 6        | Lào Cai                                        | 978                             | 26.878                         | 144            | 55           |                                    | 131                    | 301                           | 442                     |         |
| 7        | Yên Bái                                        | 522                             | 13.218                         | 189            | 52           |                                    | 197                    | 433                           | 483                     |         |
| 8        | Bắc Kạn                                        | 341                             | 8.828                          | 139            | 48           |                                    | 73                     | 251                           | 235                     |         |
| 9        | Lạng Sơn                                       | 597                             | 18.088                         | 166            | 45           |                                    | 62                     | 209                           | 453                     |         |
| 10       | Tuyên Quang                                    | 215                             | 6.156                          | 534            | 111          |                                    | 176                    | 276                           | 906                     |         |
| 11       | Thái Nguyên                                    | 204                             | 6.809                          | 94             | 41           |                                    | 87                     | 52                            | 101                     |         |
| 12       | Phú Thọ                                        | 81                              | 2.477                          | 71             | 26           |                                    | 45                     | 29                            | 49                      |         |
| 13       | Bắc Giang                                      | 741                             | 29.634                         | 708            | 157          |                                    | 697                    | 352                           | 1.117                   |         |
| 14       | Hòa Bình                                       | 164                             | 5.470                          | 114            | 42           |                                    | 57                     | 50                            | 224                     |         |





| STT | Danh mục các dự án/ tỉnh<br>trong Chương trình | Tổng nhu<br>cầu vốn<br>(tỷ VNĐ) | Mục tiêu                       |                |       |                                    | Khối lượng             |                               |                         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|-------|------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                |                                 | Số hộ được<br>cấp điện<br>(hộ) | Số thôn<br>bản | Số xã | Số trạm<br>bơm<br>được<br>cấp điện | Trạm biến<br>áp (trạm) | Đường dây<br>trung áp<br>(km) | Đường dây hạ<br>áp (km) |         |
| 15  | Thanh Hóa                                      | 523                             | 17.428                         | 55             | 14    |                                    | 55                     | 154                           | 110                     |         |
| 16  | Nghệ An                                        | 640                             | 18.581                         | 154            | 48    |                                    | 136                    | 439                           | 253                     |         |
| 17  | Hà Tĩnh                                        | 379                             | 12.645                         | 274            | 112   |                                    | 190                    | 140                           | 730                     |         |
| 18  | Quảng Bình                                     | 182                             | 6.272                          | 271            | 60    |                                    | 96                     | 187                           | 300                     |         |
| 19  | Quảng Trị                                      | 39                              | 508                            | 34             | 8     |                                    | 64                     | 9                             | 43                      |         |
| 20  | Thành phố Huế                                  | 449                             | 22.453                         | 561            | 89    |                                    | 121                    | 74                            | 648                     |         |
| 21  | Quảng Nam                                      | 579                             | 19.219                         | 118            | 35    |                                    | 111                    | 135                           | 152                     |         |
| 22  | Quảng Ngãi                                     | 621                             | 30.475                         | 241            | 20    |                                    | 31                     | 87                            | 37                      |         |
| 23  | Bình Định                                      | 352                             | 15.208                         | 323            | 54    |                                    | 82                     | 86                            | 460                     |         |
| 24  | Phú Yên                                        | 286                             | 14.315                         | 327            | 61    |                                    | 109                    | 68                            | 331                     |         |
| 25  | Hải Phòng                                      | 30,4                            |                                |                |       |                                    | -                      |                               |                         |         |
| 26  | Gia Lai                                        | 971                             | 35.998                         | 848            | 166   |                                    | 564                    | 355                           | 1.277                   |         |
| 27  | Kon Tum                                        | 384                             | 12.157                         | 203            | 33    |                                    | 87                     | 106                           | 158                     |         |
| 28  | Đắk Lắk                                        | 752                             | 26.825                         | 824            | 129   |                                    | 422                    | 492                           | 1.359                   |         |
| 29  | Đắk Nông                                       | 581                             | 24.185                         | 374            | 47    |                                    | 140                    | 200                           | 415                     |         |
| 30  | Lâm Đồng                                       | 560                             | 20.096                         | 446            | 66    |                                    | 164                    | 251                           | 494                     |         |
| 31  | Bình Thuận                                     | 734                             | 33.383                         | 654            | 95    |                                    | 1.015                  | 1.018                         | 1.321                   |         |
| 32  | Bình Phước                                     | 490                             | 27.201                         | 519            | 79    |                                    | 449                    | 397                           | 855                     |         |
| 33  | Tây Ninh                                       | 131                             | 7.254                          | 134            | 48    |                                    | 145                    | 160                           | 236                     |         |
| 34  | Bến Tre                                        | 340                             | 22.694                         | 352            | 102   |                                    | 172                    | 134                           | 299                     |         |
| 35  | Trà Vinh                                       | 311                             | 20.393                         | 321            | 84    | 3                                  | 321                    | 190                           | 514                     |         |
| 36  | An Giang                                       | 503                             | 26.252                         | 361            | 113   | 374                                | 873                    | 342                           | 869                     |         |



| STT       | Danh mục các dự án/ tỉnh<br>trong Chương trình              | Tổng nhu<br>cầu vốn<br>(tỷ VNĐ) | Mục tiêu                       |                |          |                                    | Khối lượng             |                               |                         | Ghi chú      |
|-----------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|----------|------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|--------------|
|           |                                                             |                                 | Số hộ được<br>cấp điện<br>(hộ) | Số thôn<br>bản | Số xã    | Số trạm<br>bơm<br>được<br>cấp điện | Trạm biến<br>áp (trạm) | Đường dây<br>trung áp<br>(km) | Đường dây hạ<br>áp (km) |              |
| 37        | Kiên Giang                                                  | 1.195                           | 36.547                         | 538            | 83       | 255                                | 1.841                  | 1.547                         | 1.289                   |              |
| 38        | Cần Thơ                                                     | 446                             | 29.719                         | 164            | 17       |                                    | 61                     | 79                            | 137                     |              |
| 39        | Sóc Trăng                                                   | 425                             | 25.375                         | 452            | 82       |                                    | 318                    | 505                           | 1.293                   |              |
| 40        | Bạc Liêu                                                    | 981                             | 42.066                         | 295            | 46       | 406                                | 1.008                  | 797                           | 769                     |              |
| 41        | Long An                                                     | 484                             | 21.571                         | 272            | 110      | 486                                | 750                    | 786                           | 435                     |              |
| 42        | Tiền Giang                                                  | 228                             | 14.234                         | 275            | 85       | 175                                | 536                    | 327                           | 617                     |              |
| 43        | Vĩnh Long                                                   | 193                             | 14.516                         | 369            | 73       | 11                                 | 253                    | 143                           | 296                     |              |
| 44        | Đồng Tháp                                                   | 741                             | 44.970                         | 414            | 89       | 415                                | 994                    | 673                           | 1.168                   |              |
| 45        | Hậu Giang                                                   | 412                             | 14.280                         | 256            | 44       | 313                                | 427                    | 407                           | 302                     |              |
| 46        | Cà Mau                                                      | 787                             | 58.427                         | 404            | 67       | 40                                 | 739                    | 507                           | 1.101                   |              |
| <b>II</b> | <b>Cấp điện hải đảo</b>                                     | <b>6.925</b>                    | <b>4.800</b>                   | <b>7</b>       | <b>4</b> | <b>-</b>                           | <b>19</b>              | <b>144</b>                    | <b>9</b>                |              |
| <b>1</b>  | <b>Đảo Cồn Cỏ-Quảng Trị</b>                                 | 627                             | 180                            | 1              | 1        |                                    |                        |                               |                         |              |
|           | Cáp ngầm 22 kV trên cạn                                     |                                 |                                |                |          |                                    |                        | 2                             |                         |              |
|           | Cáp ngầm xuyên biển 22 kV                                   |                                 |                                |                |          |                                    |                        | 26                            |                         |              |
|           | ĐZ 22 kV trên đảo                                           |                                 |                                |                |          |                                    | 3                      | 5                             | 6                       |              |
| <b>2</b>  | <b>Cấp điện bằng năng lượng<br/>tái tạo tỉnh Kiên Giang</b> | 50                              |                                |                |          |                                    |                        |                               |                         | Đảo Thổ Châu |
| <b>3</b>  | <b>Cấp điện Đảo An Sơn - Nam<br/>Du, Kiên Giang</b>         | 1.433                           | 2.112                          | 5              | 2        |                                    |                        |                               |                         |              |
|           | Cáp ngầm xuyên biển 22 kV                                   |                                 |                                |                |          |                                    |                        | 39                            |                         |              |
|           | ĐZ trung thế 22 kV                                          |                                 |                                |                |          |                                    | 18                     | 7                             | 9                       |              |
| <b>4</b>  | <b>Cấp điện Côn Đảo, Bà Rịa<br/>Vũng Tàu</b>                | 4.800                           | 2.500                          | 1              | 1        |                                    |                        |                               |                         |              |

| STT        | Danh mục các dự án/ tỉnh<br>trong Chương trình | Tổng nhu<br>cầu vốn<br>(tỷ VNĐ) | Mục tiêu                       |                |       |                                    | Khối lượng             |                               |                         | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------|-------|------------------------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------|---------|
|            |                                                |                                 | Số hộ được<br>cấp điện<br>(hộ) | Số thôn<br>bản | Số xã | Số trạm<br>bơm<br>được<br>cấp điện | Trạm biến<br>áp (trạm) | Đường dây<br>trung áp<br>(km) | Đường dây hạ<br>áp (km) |         |
|            | ĐZ 110 kV cáp ngầm xuyên<br>biển               |                                 |                                |                |       |                                    |                        | 78                            |                         |         |
|            | ĐZ 110 kV cáp ngầm trên cạn                    |                                 |                                |                |       |                                    |                        | 15                            |                         |         |
|            | ĐZ 110 kV trên không                           |                                 |                                |                |       |                                    |                        | 5                             |                         |         |
|            | Trạm biến áp 110 kV                            |                                 |                                |                |       |                                    | 1                      |                               |                         |         |
|            | ĐZ trung thế đầu nối 22 kV                     |                                 |                                |                |       |                                    |                        | 1                             |                         |         |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng</b>                                | 97                              |                                |                |       |                                    |                        |                               |                         |         |